

DANH MỤC HÀNG HOÁ

(Kèm theo Thư mời số /TM-BVĐKT ngày /7/2023 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
	I. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA NGOẠI CHẨN THƯƠNG				
	1. Đinh, nẹp, ốc, vít dùng trong phẫu thuật chấn thương, chỉnh hình các loại				
1	Bình dẫn lưu vết mổ 200ml	Đã tiệt trùng, ống hút chất liệu PVC; đầu nối với ống dẫn và giữ chọc hình chữ Y.		860	Chiếc
2	Bình dẫn lưu vết mổ 400ml	Đã tiệt trùng, ống hút chất liệu PVC; đầu nối với ống dẫn và giữ chọc hình chữ Y.		840	Chiếc
3	Áo cột sống	Chất liệu làm từ vải hai lớp, lớp trong là cotton. Thanh nẹp đàn hồi.		108	Chiếc
4	Đai số 8 H1 các cỡ	Làm từ đệm mút, vải cotton, da, dây đai và băng nhám dính.		160	Chiếc
5	Nẹp gối H3 các cỡ	Chất liệu: Có kết cấu 4 thanh nẹp hợp kim nhôm, tấm đệm mút và vải tự dính.		300	Chiếc
6	Nẹp chống xoay dài H2 (các cỡ)	Chất liệu: Làm từ bản nẹp hợp kim nhôm.		50	Chiếc
7	Nẹp chống xoay ngắn H1 (các cỡ)	Gồm bản nẹp hợp kim nhôm.		50	Chiếc
8	Nẹp cánh tay H3 các cỡ (trái, phải)	Làm từ bản nẹp hợp kim nhôm dài từ bàn tay tới gần nách, có thể uốn được theo tư thế điều trị, các thanh nẹp nhỏ.		80	Chiếc
9	Túi treo tay H1 các cỡ	Làm từ chất liệu vải thoáng khí được thiết kế theo hình túi nâng đỡ tay ở tư thế điều trị.		150	Chiếc
10	Nẹp cẳng tay H4 các cỡ (trái, phải)	Chất liệu vải tự dính, mút xốp, vải cotton, thanh nẹp hợp kim nhôm uốn định hình và thanh nẹp đàn hồi.		25	Chiếc
11	Nẹp iserlin	Kết cấu gồm một thanh nhôm dẻo và một lớp đệm mút dính vào thanh nhôm, có thể uốn theo tư thế điều trị ngón tay.		130	Chiếc
12	Nẹp gối chức năng	Nẹp gối có khớp điều chỉnh và cố định được từ 0 đến ≥135 độ.		15	Chiếc
13	Xương sinh học 1cc	Dạng thủy tinh sinh học, thành phần tối thiểu gồm: SiO2: 45%, CaO: 24.5%, P2O5: 6.0%, Na2O: 24.5% hoặc tương đương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Gói dung tích 1cc.		3	Gói
14	Xương sinh học 2,5cc	Dạng thủy tinh sinh học dùng, thành phần tối thiểu gồm: SiO2: 45%, CaO: 24.5%, P2O5: 6.0%, Na2O: 24.5% hoặc tương đương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Gói dung tích 2.5cc.		3	Gói
15	Xương nhân tạo 5cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước ≥3x3x3mm. Gói dung tích 5cc.		3	Gói
16	Xương nhân tạo 10cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước ≥3x3x3mm. Gói dung tích 10cc.		4	Gói
17	Xương nhân tạo 15cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước khoảng ≥3x3x3mm. Gói dung tích 15cc.		3	Gói
18	Xương nhân tạo 20cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước khoảng 3x3x3mm. Gói dung tích 20cc.		2	Gói
19	Xương nhân tạo 30cc	Thành phần gồm tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước khoảng ≥3x3x3mm. Gói dung tích 30cc.		2	Gói
20	Bộ đinh nội tủy xương đùi, xương chày có 2 và 4 lỗ bắt vít (1 bộ gồm 1 đinh + 2 vít chốt ngang 4.5mm) chỉ tiết:			360	Bộ
20	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít Đường kính đinh khoảng ≤ 8mm đến ≥ 12mm, chiều dài đinh từ ≤ 220mm đến ≥ 400mm, chất liệu thép không gỉ	Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa). Đường kính đinh khoảng ≤ 8mm đến ≥ 12mm, chiều dài đinh từ ≤ 220mm đến ≥ 400mm. Đinh mũi khế có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đường kính đinh ≤ 7mm đến ≥ 10mm, chiều dài đinh từ ≤ 190mm đến ≥ 360mm. Chất liệu thép không gỉ.		360	Chiếc
20	Vít chốt đinh nội tủy xương chày, xương đùi Đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ ≤ 25mm đến ≥ 75mm. Chất liệu thép không gỉ	Loại vít tự tạc rô, đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ ≤ 25mm đến ≥ 75mm. Chất liệu thép không gỉ.		720	Chiếc
21	Vít chốt đinh nội tủy xương chày, xương đùi Đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ ≤ 25mm đến ≥ 75mm. Chất liệu thép không gỉ	Loại vít tự tạc rô, đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ ≤ 25mm đến ≥ 75mm. Chất liệu thép không gỉ.		30	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
22	Bộ Nẹp DHS 4 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 4 lỗ + 01 vít nền + 01 vít DHS + 04 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 4 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc $\geq 130^\circ$ nẹp dày $\geq 6.0\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 18\text{ mm}$, đường kính cổ nẹp $\leq 12.5\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ. Vít nền : 01 cái; đường kính ren $\geq 4\text{mm}$, đường kính mặt mũ vít $\geq 9\text{mm}$, chiều dài ren $\geq 35\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ.		15	Bộ
23	Bộ Nẹp DHS 5 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 5 lỗ + 01 vít nền + 01 vít DHS + 05 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 5 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc $\geq 130^\circ$ nẹp dày $\geq 6.0\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 18\text{ mm}$, đường kính cổ nẹp $\leq 12.5\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ. Vít nền : 01 cái; đường kính ren $\geq 4\text{mm}$, đường kính mặt mũ vít 9mm , chiều dài ren $\geq 35\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ.		15	Bộ
24	Bộ Nẹp DHS 6 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 6 lỗ + 01 vít nền + 01 vít DHS + 06 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 6 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc $\geq 130^\circ$ nẹp dày $\geq 6.0\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 18\text{ mm}$, đường kính cổ nẹp $\leq 12.5\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ. Vít nền : 01 cái; đường kính ren 4mm , đường kính mặt mũ vít 9mm , chiều dài ren 35mm , chất liệu thép không gỉ. Vít DHS: 01 cái, ren $\geq 10\text{mm}$, đường kính thân vít 8mm , chiều dài ren 22mm , dài từ 65mm đến 100mm , chất liệu		15	Bộ
25	Bộ Nẹp DHS 8 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 8 lỗ + 01 vít nền + 01 vít DHS + 08 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 8 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc $\geq 130^\circ$ nẹp dày $\geq 6.0\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 18\text{ mm}$, đường kính cổ nẹp $\leq 12.5\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ. Vít nền : 01 cái; đường kính ren $\geq 4\text{mm}$, đường kính mặt mũ vít 9mm , chiều dài ren $\geq 35\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ.		4	Bộ
26	Bộ nẹp vít DHS 10 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 10 lỗ + 01 vít nền + 01 vít DHS + 10 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 10 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc $\geq 130^\circ$ nẹp dày $\geq 6.0\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 18\text{ mm}$, đường kính cổ nẹp $\leq 12.5\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ. Vít nền : 01 cái; đường kính ren $\geq 4\text{mm}$, đường kính mặt mũ vít 9mm , chiều dài ren $\geq 35\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ.		3	Bộ
27	Vít xóp rỗng đường kính 7.0mm các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 9.0\text{mm}$. Đường kính lõi vít $\geq 2.2\text{mm}$, đường kính thân vít có ren 7.0mm, chiều dài vít từ ≤ 30 đến $\geq 130\text{ mm}$. Chất liệu thép không gỉ.		50	Chiếc
28	Vít xóp rỗng đường kính 4.5mm các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$. Đường kính lõi vít $\geq 1.7\text{mm}$, đường kính thân vít tính cả ren 4.5mm, chiều dài đoạn ren từ ≤ 6.5 đến $\geq 32\text{mm}$, chiều dài vít từ 12 đến 90mm. Chất liệu thép không gỉ.		40	Chiếc
29	Nẹp bán rộng các cỡ nẹp có từ ≤ 5 đến ≥ 18 lỗ. Bề dày nẹp $\geq 3.5\text{mm}$, nẹp rộng $\leq 16\text{mm}$, chiều dài nẹp từ ≤ 90 đến $\geq 290\text{ mm}$. Chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp $\geq 3.5\text{mm}$, nẹp rộng $\leq 16\text{mm}$, nẹp có từ ≤ 5 đến ≥ 18 lỗ, chiều dài nẹp từ ≤ 90 đến $\geq 290\text{ mm}$. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 4.5 và vít xóp 6.5 các cỡ.		120	Chiếc
30	Nẹp bán hẹp Nẹp có từ ≤ 2 đến ≥ 16 lỗ. Bề dày nẹp $\geq 3.5\text{mm}$, nẹp rộng $\leq 11\text{mm}$ chiều dài nẹp từ ≤ 40 đến $\geq 260\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp $\geq 3.5\text{mm}$, nẹp rộng $\leq 11\text{mm}$. Nẹp có từ ≤ 2 đến ≥ 16 lỗ, chiều dài nẹp từ ≤ 40 đến $\geq 260\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 4.5 và vít xóp 6.5 các cỡ.		80	Chiếc
31	Nẹp bán nhỏ Nẹp có từ ≤ 3 đến ≥ 8 lỗ. Bề dày nẹp $\geq 3\text{mm}$, rộng nẹp $\leq 10\text{mm}$ chiều dài nẹp từ ≤ 40 đến $\geq 95\text{ mm}$, chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp $\geq 3\text{mm}$, rộng nẹp $\leq 10\text{mm}$, có từ ≤ 3 đến ≥ 8 lỗ, chiều dài nẹp từ ≤ 40 đến $\geq 95\text{ mm}$, chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 3.5 và vít xóp 4.0 các cỡ.		80	Chiếc
32	Nẹp lòng máng 1/3 Nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 8 lỗ, Bề dày nẹp $\geq 1\text{mm}$, rộng $\leq 10\text{mm}$, chiều dài nẹp từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 95\text{ mm}$. Chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp $\geq 1\text{mm}$, rộng $\leq 10\text{mm}$, có từ ≤ 4 đến ≥ 8 lỗ, chiều dài nẹp từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 95\text{ mm}$. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 3.5 và vít xóp 4.0 các cỡ.		40	Chiếc
33	Nẹp chữ L trái, phải các cỡ Nẹp có 2 lỗ đầu và có từ ≤ 3 đến ≥ 8 lỗ thân, bề dày nẹp $\geq 2.5\text{mm}$, bề rộng đầu chữ L $\leq 35\text{mm}$, thân nẹp rộng $\geq 15\text{mm}$, nẹp dài từ $\leq 76\text{mm}$ đến $\geq 156\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ	Nẹp có 2 lỗ đầu và có từ ≤ 3 đến ≥ 8 lỗ thân, bề dày nẹp $\geq 2.5\text{mm}$, bề rộng đầu chữ L $\leq 35\text{mm}$, thân nẹp rộng $\geq 15\text{mm}$, nẹp dài từ $\leq 76\text{mm}$ đến $\geq 156\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 4.5 và vít xóp 6.5 các cỡ.		80	Chiếc
34	Vít xóp đường kính 4.0 mm chiều dài vít từ ≤ 14 đến $\geq 70\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 5\text{mm}$. Đường kính lõi vít $\geq 1.9\text{mm}$, đường kính thân vít có ren 4.0mm, chiều dài vít từ ≤ 14 đến $\geq 70\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bán nhỏ các cỡ, nẹp lòng máng 1/3 các cỡ, nẹp mắt xích các cỡ, nẹp chữ T nhỏ đầu 3 lỗ các cỡ.		160	Chiếc
35	Vít xương xóp đường kính 6.5mm chiều dài vít từ ≤ 32 đến $\geq 140\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$. Đường kính lõi vít $\geq 3\text{mm}$, đường kính thân có ren 6.5mm, chiều dài vít từ ≤ 32 đến $\geq 140\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bán rộng các cỡ, nẹp bán hẹp các cỡ, nẹp chữ L trái phải các cỡ.		2.000	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
36	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, chiều dài từ ≤ 10 đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥ 6mm. Đường kính lõi vít ≥ 1.9mm, đường kính thân vít có ren 3.5mm, chiều dài từ ≤ 10 đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bản nhỏ các cỡ, nẹp lồng máng 1/3 các cỡ, nẹp mắt xích các cỡ, nẹp chữ T nhỏ đầu 3 lỗ các cỡ.		1.100	Chiếc
37	Vít xương đường kính 4.5mm, dài từ ≤ 14mm đến ≥ 110mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính thân vít có ren 4.5mm, dài từ ≤ 14mm đến ≥ 110mm. Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bản rộng các cỡ, nẹp bản hẹp các cỡ, nẹp chữ L trái phải các cỡ.		2.200	Chiếc
38	Đinh kit ne đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, Chất liệu thép không gỉ	Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, dài từ ≤ 150 đến ≥ 400mm. Chất liệu thép không gỉ.		1.000	Chiếc
	2. Vật tư thay khớp nhân tạo (Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu)				
	2.1 Khớp háng bán phần không xi măng				
39	Bộ khớp háng bán phần chuỗi dài không xi măng, góc cổ chuỗi khoảng 130 đến 135 độ, cổ còn 12/14	- Chôm bán phần: Mặt ngoài bằng Cobalt Chrome hoặc tương đương; lớp lót PE. Đường kính ngoài khoảng ≤38mm đến ≥56mm, đường kính tối thiểu cỡ 22mm hoặc 28mm. - Chôm xương đùi: chất liệu cobalt chrome hoặc tương đương; có ≥ 4 size với mỗi loại đường kính. - Chuỗi dài không xi măng: Vật liệu bằng hợp kim Titanium hoặc tương đương, dạng hình nêm 3 chiều, phun Titanium Plasma nhám cả bề mặt, đầu xả nhả bóng. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Các cỡ chuỗi ≤110mm đến ≥130mm (bước tăng 2mm). Góc cổ thân khoảng từ 125 đến 130 độ, chiều dài cổ khoảng 30mm đến 35mm. - Chôm bán phần: Vô đầu chòm chất liệu CoCr hoặc tương đương, có 25 size kích thước từ ≤40mm đến ≥60mm		80	Bộ
40	Khớp háng bán phần không xi măng 2 trục linh động. Góc cổ thân khoảng từ 125 đến 130 độ. Chuỗi chống xoay dạng nén xương	- Chôm bán phần: Mặt ngoài bằng Cobalt Chrome hoặc tương đương; lớp lót PE. Đường kính ngoài khoảng ≤38mm đến ≥56mm, đường kính tối thiểu cỡ 22mm hoặc 28mm. - Chôm xương đùi: chất liệu bằng Cobalt Chrome; đường kính trong khoảng 22mm đến 28mm, với còn cỡ 12/14. - Chuỗi xương đùi: loại cổ định đầu gần, dạng nêm 2 chiều và cổ trơn, chất liệu hợp kim hoặc tương đương Titanium Plasma nhám cả bề mặt, đầu xả nhả bóng. Các cỡ chuỗi: Có ≥ 10 cỡ từ ≤110mm đến ≥130 mm.		25	Bộ
41	Bộ khớp háng bán phần chuỗi không xi măng, góc cổ chuỗi trong khoảng từ 128 đến 130 độ, cổ còn 12/14.	- Chôm bán phần: Mặt ngoài bằng Cobalt Chrome hoặc tương đương; lớp lót PE. Đường kính ngoài khoảng ≤38mm đến ≥56mm, đường kính tối thiểu cỡ 22mm hoặc 28mm. - Chôm xương đùi: chất liệu bằng Cobalt Chrome; đường kính trong khoảng 22mm đến 28mm, với còn cỡ 12/14. - Chuỗi xương đùi: loại cổ định đầu gần, dạng nêm 2 chiều và cổ trơn, chất liệu hợp kim hoặc tương đương Titanium Plasma nhám cả bề mặt, đầu xả nhả bóng. Các cỡ chuỗi: Có ≥ 10 cỡ từ ≤110mm đến ≥130 mm.		40	Bộ
	2.2 Khớp háng toàn phần không xi măng				
42	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân trong khoảng từ 130 độ đến 135 độ, Chuỗi chống xoay, nén xương.	- Chuỗi chống xoay, nén xương, bằng hợp kim Titanium hoặc tương đương. Có ≥ 10 cỡ chuỗi chiều dài từ ≤110 đến ≥130 mm, góc cổ thân trong khoảng từ 130 độ đến 135 độ, chiều dài cổ trong khoảng từ 30mm đến 35mm hoặc hơn. - Sử dụng thước đo X ray Template để hỗ trợ đo khớp. - Ở cối hợp kim Titan, công nghệ mô phỏng sinh học. Các cỡ ổ cối có các cỡ ≤44mm đến ≥68 mm. Gờ ổ cối trơn nhẵn. - Chuỗi chống xoay có rãnh dọc nén xương, bằng Titanium. Các cỡ chuỗi: Có ≥ 10 cỡ từ ≤110mm đến ≥130 mm.		25	Bộ
43	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng. Chuỗi chống xoay có rãnh dọc nén xương, có ≥ 10 cỡ từ ≤110mm đến ≥130 mm. Lớp đệm polyethylene cao phân tử.	- Sử dụng thước đo X ray Template để hỗ trợ đo khớp. Ở cối bằng chất liệu hợp kim Titan. Các cỡ ổ cối: Có ≥ 10 Cỡ từ ≤44 mm đến ≥68 mm. Gờ ổ cối trơn nhẵn, đáy ổ cối có nhiều lỗ bắt vít xương hoặc vít chặn. Vít xương Titan đường kính 6.5mm, các cỡ 25/30/35/40/45mm		40	Bộ
44	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, có vitamin E, góc cổ chuỗi trong khoảng 127 đến 130 độ	- Ổ cối không xi măng: làm bằng hợp kim Titanium được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA hoặc tương đương. Có chốt khóa chống xoay. Ổ cối có ≥2 loại: ít lỗ vít hoặc nhiều lỗ vít, có các cỡ ≤48mm - ≥70mm. Vít ổ cối bằng Titanium hoặc tương đương, dài ≥15mm. - Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương có bổ sung vitamin E. Đường kính trong tối thiểu có các cỡ 28mm, 32mm, 36mm hoặc hơn. - Ổ cối không xi măng: làm bằng hợp kim Titanium được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA hoặc tương đương. Có chốt khóa chống xoay. Ổ cối có ≥2 loại: ít lỗ vít hoặc nhiều lỗ vít, có các cỡ ≤48mm - ≥70mm với bước chuyển 2mm. Vít ổ cối bằng Titanium hoặc tương đương, dài ≥15mm.		60	Bộ
45	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic on PE có vitamin E, góc cổ chuỗi trong khoảng 127 đến 130 độ	- Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương có bổ sung vitamin E. Đường kính trong tối thiểu có các cỡ 28mm, 32mm, 36mm hoặc hơn. - Chuỗi chống xoay có rãnh dọc, cấu trúc ≥3 điểm ti, phủ nhám một phần. Góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ. Chiều dài có ≥32 mm. Ổ cối có bề mặt nhám, chất liệu Titanium phun phủ plasma và phủ tinh thể Calcium phosphate hoặc tương đương. Các cỡ ổ cối: Có ≥ 10 cỡ kích thước từ ≤46mm đến ≥68 mm. Góc còn ≥16 độ, độ cao còn ≥11mm. Lớp lót CoCr hoặc tương đương size 2/3/4/5 hoặc hơn; Lớp đệm VitaminE; Chôm CoCr hoặc tương đương 22mm; Vít xương xốp Titan đường kính 6.5mm, các cỡ trong khoảng 15 - 65mm hoặc hơn.		50	Bộ
46	Khớp háng toàn phần 2 trục linh động, góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ. Chuỗi chống xoay có vitamin E	- Chuỗi chống xoay có rãnh dọc, bằng Titan phủ CaP hoặc Plasma hoặc tương đương. Các cỡ chuỗi Có ≥ 10 cỡ độ dài từ ≤110mm đến ≥130 mm. Góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ. - Ổ cối bằng chất liệu hợp kim Titan, phủ CaP hoặc Plasma hoặc tương đương. Có ≥ 10 cỡ ổ cối kích thước từ ≤46mm đến ≥68 mm. Gờ ổ cối trơn nhẵn, đáy ổ cối có nhiều lỗ. Mặt nhám của ổ cối chất liệu Titanium phun phủ plasma hoặc tương đương.		50	Bộ
47	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng. Chuỗi chống xoay có rãnh dọc, góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ	- Chuỗi chống xoay có rãnh dọc, bằng Titan phủ CaP hoặc Plasma hoặc tương đương. Các cỡ chuỗi Có ≥ 10 cỡ độ dài từ ≤110mm đến ≥130 mm. Góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ. - Ổ cối bằng chất liệu hợp kim Titan, phủ CaP hoặc Plasma hoặc tương đương. Có ≥ 10 cỡ ổ cối kích thước từ ≤46mm đến ≥68 mm. Gờ ổ cối trơn nhẵn, đáy ổ cối có nhiều lỗ. Mặt nhám của ổ cối chất liệu Titanium phun phủ plasma hoặc tương đương.		10	Bộ
	2.3 Khớp háng bán phần có xi				
48	Khớp háng bán phần chuỗi có xi măng, 2 trục linh động	- Chuỗi có xi măng. Các cỡ offset: 38mm, 45 mm, 50mm hoặc hơn. - Chôm bán phần: Vô đầu chòm chất liệu CoCr hoặc tương đương, có ≥20 size kích thước từ ≤38mm - ≥62mm. Lớp lót polyethylene hoặc tương đương (UHMWPE) gắn trong vô đầu chòm. Có ≥10 size lớp lót ứng với ≥20 size vô đầu chòm. Chôm tách rời vô đầu chòm. Kích thước chòm: 22mm hoặc 28mm.		45	Bộ

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
48	2.4 Khớp gối				
49	Bộ khớp gối toàn phần cố định có trục cam chống trượt	- Lõi cầu chất liệu CoCr hoặc tương đương, kích thước tối thiểu 3-9 hoặc hơn. - Mâm chày chất liệu hợp kim CoCr hoặc tương đương, có cơ chế khóa, có thể xoay ≥15 độ khi duỗi, xoay ≥25 độ khi gập, có các kích cỡ từ 3-9 hoặc hơn.		5	Bộ
50	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng, bổ sung vitamin E	- Lõi cầu đùi: bằng Cobalt Chrome(CoCr) hoặc hơn, độ dày cạnh ≥9mm, có khả năng gập duỗi từ 150 đến 155°, độ rộng trong ngoài: ≤56mm đến ≥80mm và độ rộng trước sau ≤52mm - ≥72mm. Có ≥12 cỡ mỗi bên trái, phải. - Lõi lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương, bổ sung vitamin E. Có các độ dày tối thiểu 9mm, 11mm, 13mm. - Lõi cầu đùi: bằng Cobalt Chrome(CoCr) hoặc tương đương, độ rộng trong ngoài: ≤56mm đến ≥80mm và độ rộng trước sau ≤52mm - ≥72mm. Lõi cầu thay lại có ≥6 cỡ mỗi bên từ ≥6 cho mỗi bên trái-phải. - Lõi lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương. Độ dày lõi đệm tối thiểu 11mm, 13mm, 15mm, 18mm, 25mm hoặc hơn.		20	Bộ
51	Bộ khớp gối toàn phần thay lại	- Lõi cầu đùi: bằng Cobalt Chrome(CoCr) hoặc tương đương, độ rộng trong ngoài: ≤56mm đến ≥80mm và độ rộng trước sau ≤52mm - ≥72mm. Lõi cầu thay lại có ≥6 cỡ mỗi bên từ ≥6 cho mỗi bên trái-phải. - Lõi lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương. Độ dày lõi đệm tối thiểu 11mm, 13mm, 15mm, 18mm, 25mm hoặc hơn.		1	Bộ
	3. Vật tư nội soi khớp				
52	Bộ nội soi làm sạch ổ khớp (gồm 03 khoản): 01 Lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio frequency (RF) 01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt	- 01 lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ: Đường kính tối thiểu 4.2mm, 4.8mm, 5.5mm hoặc hơn, chiều dài làm việc: 13 cm. - 01 lưới cắt đốt bằng sóng radio frequency (RF) : Đường kính lưới cỡ 3,75mm hoặc hơn, góc cong 90 độ. - 01 dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy 10K: Có 2 đầu nước vào ra riêng biệt. - Yêu cầu: Khi trùng thấu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trùng thấu.		40	Bộ
53	Bộ nội soi khớp gối gồm 03 khoản: 01 Lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio frequency, cong 60 và 90 độ hoặc hơn 01 Dây bơm tưới hoạt dịch trường mô	- 01 lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ: Đóng gói tiết trùng, dùng 1 lần. Lưới bảo FAST CUT đường kính tối thiểu 2.9/ 3.5/4.5/5.5 mm hoặc hơn. Mỗi mã được đánh dấu một màu khác nhau. - 01 lưới bảo bằng sóng Radio frequency cầm máu, điều trị viêm gân (các loại): Tối thiểu 1.8 mm; 2.4 mm và 3.3 mm hoặc hơn, cong 60 và 90 độ hoặc hơn. - 01 dây bơm tưới hoạt dịch trường mô: Dây bơm tưới hoạt dịch trường mô dùng một lần. - Yêu cầu: Khi trùng thấu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trùng thấu.		25	Bộ
54	Bộ vật tư phẫu thuật nội soi tạo hình khớp gối gồm 5 khoản: 01 Lưới bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo khớp điều trị viêm gân bằng sóng radio: 01 cái, cong 60 và 90 độ hoặc hơn 01 Vít treo với đoạn treo cố định 01 Vít treo điều chỉnh chiều dài 01 Dây dẫn nước nội soi dùng 1 lần	- Lưới bảo khớp: Đóng gói tiết trùng, dùng 1 lần. Lưới bảo đường kính tối thiểu có cỡ 2.9/ 3.5/4.5/5.5 mm hoặc hơn. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio 1.8 mm; 2.4 mm và 3.3 mm hoặc hơn, cong 60 và 90 độ hoặc hơn. - Vít treo tái tạo dây chằng gồm 1 vòng dây chất liệu 100% (UHMWPE) Ultra hight Molecular Weight Polyethylene. 2 sợi dây kéo chất liệu Ultra hight Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE) hoặc tương đương và 1 tấm titanium: Ti-AL-6-4V ELI hoặc tương đương. Chiều dài vòng dây tối thiểu từ 30 đến 60mm hoặc hơn - Vít treo chiều dài: Gồm 1 vòng chỉ chất liệu 100% (UHMWPE) Ultra hight Molecular Weight Polyethylene điều chỉnh chiều dài từ 15-80mm hoặc hơn. 2 sợi dây kéo chất liệu Ultra hight Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE) hoặc tương đương và 1 tấm titanium hoặc tương đương. - Dây dẫn nước nội soi dùng một lần.		50	Bộ
55	Bộ nội soi khớp gối tái tạo dây chằng chéo dùng vít tự tiêu loại kích thích mọc xương: 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio, Kích thước tối thiểu có cỡ 3,75mm, góc cong 90 độ hoặc hơn 01 Lưỡi bảo khớp 01 Dây dẫn nước cho nội soi có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 01 Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu kích thích mọc xương 01 Vít treo gắn XO đường kính 4.5mm: 1 cái	- Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio frequency. Có đầu dây hút nước ra. Kích thước tối thiểu có cỡ 3,75mm hoặc hơn, góc cong 90 độ hoặc hơn. - Lưỡi bảo khớp: Đường kính tối thiểu từ 4.2mm đến 5.5mm hoặc hơn chiều dài làm việc: 13 cm - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: có 2 đầu nước vào ra riêng biệt - Vít dây chằng chéo tự tiêu kích thích mọc xương. Vật liệu: Micro TCP hoặc tương đương. Kích thước tối thiểu có các cỡ: 5.5x30mm, 6x25mm, 6x30mm, 7 x 25mm; 8x25mm; 9x25mm; 7x30mm hoặc hơn. - Vít treo gắn XO: Vật liệu: Bằng titanium Kích thước: đường kính 4,5mm, dài ≥13.5mm hoặc hơn, Kích thước vòng lặp tối thiểu 25, 30, 35, 40, 45, 50 mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trùng thấu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trùng thấu.		25	Bộ
56	Bộ vật tư phẫu thuật nội soi khớp gối tái tạo dây chằng chéo dùng kỹ thuật all inside (gồm 6 khoản) 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio có đầu dây dẫn nước ra, đường kính lưới 3,75mm, góc cong 90 độ hoặc hơn 01 Lưỡi bảo khớp 01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 01 Vít neo điều chỉnh độ dài 01 Vít treo gắn vòng lặp kín 01 Mũi khoan ngược 01 Chỉ khâu gắn siêu bền	- Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio. Có đầu dây dẫn nước ra, đường kính lưới 3,75mm, góc cong 90 độ hoặc hơn. - Lưỡi bảo khớp: Đường kính tối thiểu có cỡ 4.2mm, 4.8mm, 5.5mm hoặc hơn chiều dài làm việc: 13 cm. - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: có 2 đầu nước vào ra. - Vít neo điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương chày dùng cho kỹ thuật all inside. - Vít treo gắn vòng lặp kín: bằng titanium đường kính từ 4.0mm đến 5.0mm hoặc hơn, chiều dài khoảng từ 13mm đến 14mm hoặc hơn. - Mũi khoan ngược: Đầu mũi khoan có đường khắc laser xung quanh. Chiều dài trục: ≥23cm hoặc hơn. Đường kính đầu mũi khoan: ≥3.5m hoặc hơn. Đường kính khoan đường hầm tối thiểu từ 7.5mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trùng thấu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trùng thấu.		130	Bộ

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	DVT
57	Bộ nội soi khớp gối tại tạo dây chằng sử dụng 2 đầu vít treo gồm 07 khoản: - 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ - 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio frequency cầm máu, điều trị viêm gân các cỡ - 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 01 Vít treo xương đùi 01 Vít treo xương chày 02 Chỉ khâu gân siêu bền liên kim số 2, 01 sợi màu trắng, 01 sợi màu xanh 01 Mũi khâu xương	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.0 đến 5.0mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước: Đường kính đầu $\geq 3.75\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 13\text{ cm}$. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt. - Vít treo xương đùi: Vít treo điều chỉnh được kích thước của vòng treo mảnh ghép. - Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương. Kích thước: Chiều rộng $\geq 3\text{mm}$, chiều cao $\geq 1.5\text{mm}$, chiều dài $\geq 11\text{mm}$. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu tương đương chỉ siêu bền số 5, chịu được lực căng $\geq 1021\text{N}$, độ giãn $\geq 1.0\text{mm}$. - Chỉ kéo thanh treo: chỉ siêu bền số 2. - Chỉ của dụng cụ mở đào ngược: chỉ siêu bền số 2.		25	Bộ
58	Bộ nội soi làm sạch khớp vai gồm 04 khoản: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio frequency cầm máu, điều trị viêm gân (các loại) 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 01 Lưỡi bảo mài xương	- Vít treo xương đùi: Vít treo điều chỉnh được kích thước của vòng treo mảnh ghép. - Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ trong khoảng từ 3.0 đến 5.0mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{ cm}$. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước. - Lưỡi bảo mài xương: Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ trong khoảng từ		10	Bộ
59	Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay, gồm 06 khoản: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio, Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 03 Vít chỉ neo khâu chóp xoay 01 Lưỡi bảo mài xương 01 Trocal dẫn đường nội soi bằng nhựa dùng 1 lần	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ tối thiểu trong khoảng từ 3.0 đến 5.0mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{ cm}$. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng. Có 2 đường nước vào ra riêng biệt. - Vít chỉ neo khâu chóp xoay: Bằng chỉ siêu bền. Cố định xoay 360 độ trong xương. Kích thước: Đầu neo có đường kính khoảng $\geq 2.8\text{mm}$, có 2 sợi chỉ siêu bền số 2, chịu được lực căng tối thiểu $\geq 570\text{N}$. - Lưỡi bảo mài xương: Chiều dài làm việc khoảng $\geq 13\text{cm}$, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ trong khoảng 4.0mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Trocal dẫn đường dùng 1 lần. Đóng gói tiết trùng. Tối thiểu có các cỡ 5.5mm, 6.0mm, 8.0mm hoặc hơn. Trocal bằng nhựa, nút chặn bằng silicon. - Yêu cầu: Khi trùng thấu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số		8	Bộ
60	Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay, gom 04 khoản: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio, frequency cầm máu, điều trị viêm gân (các loại) Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy 03 Vít chỉ neo khâu chóp xoay	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ tối thiểu từ 3.0 đến 5.0mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio sử dụng loại bỏ sụn khớp thoái hóa bằng sóng Radio-Nhiệt độ được hiện thị khi cắt trên màn hình. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 13\text{ cm}$. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng. Có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước. - Vít chỉ neo khâu chóp xoay: Bằng chỉ siêu bền. Cố định xoay 360 độ trong xương.		10	Bộ
61	Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay có chốt chặn, gồm 07 khoản: 01 Lưỡi bảo khớp 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio đầu đốt góc cong 90 độ 01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy 01 Lưỡi mài xương các cỡ 01 Trocal dẫn đường bằng nhựa dùng 01 lần 02 Vít neo khâu chóp xoay 02 Vít chốt chặn chóp xoay	- Lưỡi bảo khớp: Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$, đường kính tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio: Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu $\geq 0.145\text{ inch}$ + Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{ cm}$. - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Được sử dụng cùng với máy bơm nước. - Tổng chiều dài dây dẫn đường vào $\geq 4.8\text{m}$ (chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân $\geq 3.2\text{m}$, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch $\geq 1.4\text{m}$) - Lưỡi mài xương: Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$, đường kính tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp: Đường kính trong: 5.5mm. Được làm bằng nhựa. Đường kính tối thiểu có 6.0mm, 8.0mm, 8.4mm hoặc hơn. Có hệ thống chặn bằng silicon kết. Có tích hợp van điều khiển dòng chảy.		7	Bộ
62	Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay không buộc chỉ, gồm 07 khoản 01 Lưỡi bảo khớp các cỡ 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio, đầu đốt góc cong 90 độ 01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 01 Lưỡi mài xương các cỡ 01 Trocal dẫn đường nội soi bằng nhựa dùng 01 lần 02 Vít chỉ neo hoàn toàn bằng chỉ cố định chóp xoay	- Lưỡi bảo khớp: Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$, đường kính tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio: Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu $\geq 0.145\text{ inch}$ + Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{ cm}$. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio: Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu 0.148 inch + Đường kính thân 0.148 inch + Chiều dài làm việc 13 cm. - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Được sử dụng cùng với máy bơm nước. - Tổng chiều dài dây dẫn đường vào $\geq 4.8\text{m}$ (chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân $\geq 3.2\text{m}$, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch $\geq 1.4\text{m}$) - Lưỡi mài xương: Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$, đường kính tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn.		5	Bộ

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
63	Bộ nội soi khớp vai khâu bằng ca (gồm 04 khoản): 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có hai đầu nước vào ra riêng biệt 03 Vít chỉ neo đóng sụn viên	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio sử dụng loại bỏ sụn khớp thoái hóa bằng sóng Radio-Nhiệt độ được hiện thị khi cắt trên màn hình. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 13\text{ cm}$. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước. - Vít chỉ neo đóng sụn viên: Vật liệu: tự tiêu PLLA (Poly (L-Lactic Acid)) hoặc tương đương. Kích thước khoảng: Đường kính $\geq 2.0\text{mm}$.		8	Bộ
64	Bộ nội soi khớp vai khâu bằng ca gồm 06 khoản: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio frequency cầm máu, điều trị viêm gân (các loại) Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 03 Vít chỉ neo đóng sụn viên. 01 Lưỡi bảo mài xương 01 Trocal dẫn đường nội soi bằng nhựa dùng 01 lần	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio sử dụng loại bỏ sụn khớp thoái hóa bằng sóng Radio-Nhiệt độ được hiện thị khi cắt trên màn hình. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{ cm}$. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước. - Vít chỉ neo đóng sụn viên: Vật liệu: tự tiêu PLLA (Poly (L-Lactic Acid)) hoặc tương đương. Kích thước khoảng: Đường kính $\geq 3.0\text{mm}$. Phương pháp cố định: Neo bằng ren/ bắt vít gồm ≥ 01 sợi chỉ siêu bền số 2. Lực căng tối thiểu 200N		5	Bộ
65	Bộ nội soi khớp cổ tay gồm 03 khoản: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio sử dụng loại bỏ sụn khớp thoái hóa bằng sóng Radio-Nhiệt độ được hiện thị khi cắt trên màn hình. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{ cm}$. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước.		8	Bộ
66	Bộ nội soi soi làm sạch khớp cổ chân, khớp khuỷu gồm 04 khoản: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio, có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy 01 Lưỡi bảo mài xương khớp	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{ cm}$. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt. - Lưỡi bảo mài xương: Chiều dài làm việc khoảng $\geq 12.5\text{cm}$, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ đường kính từ 4.0mm đến 5.5mm hoặc hơn.		7	Bộ
67	Bộ nội soi khớp vai trong trật khớp vai cùng đòn gồm 06 khoản: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy 01 Lưỡi bảo mài xương khớp 01 Vít chốt chặn Paladin 01 Chỉ khâu gân siêu bền	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio sử dụng. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{ cm}$. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng. Có 2 đường nước vào ra riêng biệt. - Lưỡi bảo mài xương: Chiều dài làm việc khoảng $\geq 12.5\text{cm}$, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ đường kính từ 4.0mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Trocar dẫn đường dùng 1 lần. Đóng gói tiết trùng. Tối thiểu có các loại đường kính 5.5mm, 6.0mm, 8.0mm. Trocal		6	Bộ
68	Bộ nội soi khớp vai trong trật khớp vai cùng đòn gồm 06 khoản: 01 Lưỡi bảo khớp các cỡ; 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio đầu đốt góc 90 độ; 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy; 01 Lưỡi mài xương; 02 Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp bằng nhựa 02 Vít treo điều chỉnh độ dài	- Lưỡi bảo khớp: Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$, đường kính tối thiểu có 3.5mm, 4.2mm, 4.8mm, 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio: Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu $\geq 0.145\text{ inch}$ + Đường kính thân $\geq 0.145\text{ inch}$ + Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{ cm}$. - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Được sử dụng cùng với máy bơm nước. - Tổng chiều dài dây dẫn đường vào $\geq 4.8\text{m}$ (chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân $\geq 3.2\text{m}$, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch $\geq 1.4\text{m}$) - Lưỡi mài xương: Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$, đường kính tối thiểu có 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm hoặc hơn. - Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp: Đường kính trong 5.5mm, được làm bằng nhựa. Đường kính tối thiểu có		10	Chiếc
69	Vít chỉ neo hoàn toàn bằng chỉ cố định chóp xoay	- Kích thước: Đầu neo có đường kính $\geq 2.8\text{mm}$, neo được mở rộng $\geq 5.0\text{mm}$, kèm ≥ 2 sợi chỉ siêu bền số 2. - Neo cố định xoay 360 độ trong xương. - Neo chịu được lực căng $\geq 570\text{N}$		6	Chiếc
70	Vít neo khâu chóp xoay không cần buộc chỉ vật liệu PEEK, đường kính các cỡ	- Vật liệu: PEEK. Kích thước: Đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm hoặc 5.5mm, chiều dài neo $\geq 10\text{mm}$ - Là neo không cần thắt chỉ. Chỉ được khóa bên trong neo. - Chỉ được khóa vào giữa 2 bộ phận trượt.		6	Chiếc
71	Trocal dẫn đường nội soi bằng nhựa, tiết trùng	Trocar dẫn đường dùng 1 lần. Đóng gói tiết trùng. Tối thiểu có các loại đường kính 5.5mm, 6.0mm, 8.0mm hoặc hơn. Trocal bằng nhựa, nút chặn bằng silicon hoặc tương đương.		12	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
72	Cử khâu gân siêu bền Gồm 2 chỉ siêu bền liền kim số 2, tối thiểu có 1 sợi màu trắng, 1 sợi màu trắng xanh, có kim cỡ 2,5 inch, độ dài ≥2,5 inch.	Gồm 2 chỉ siêu bền liền kim số 2, tối thiểu có 1 sợi màu trắng, 1 sợi màu trắng xanh, có kim cỡ đường kính ≥2.5 inch, độ dài ≥40 inch.		25	Sợi
73	Vít treo 1 cỡ duy nhất vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương	Vít neo loại điều chỉnh. Vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương; Đường kính thanh treo ≥4.5mm, chiều dài thanh treo ≥13 mm.		15	Chiếc
74	Vít chèn trong mô nội soi khớp vật liệu: Micro TCP kết hợp 96L/4D PLA hoặc tương đương	Vật liệu: Micro TCP kết hợp 96L/4D PLA hoặc tương đương Kích thước tối thiểu có các cỡ 5.5x 25, 5.5x30, 6x25, 6x30, 7x25; 8x25; 7x30; 8x30 (mm) hoặc hơn.		15	Chiếc
75	Vít treo trong mô nội soi khớp Vật liệu: bằng titanium hoặc tương đương	Vật liệu: Vít neo bằng titanium hoặc tương đương Kích thước neo tối thiểu có: đường kính ≥4,5mm, dài ≥13mm, Kích thước vòng lặp dài tối thiểu có: 25, 30, 35, 40, 45, 50mm hoặc hơn. Sử dụng được với mũi khoan chuyên dụng.		15	Chiếc
76	Vít treo xương đùi có tính năng vòng treo đảo ngược	1 mét ke có tính năng vòng treo đảo ngược. Khóa ma sát có định kim mảnh ghép cùng vị trí của khóa trên định titanium treo. - Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương. Kích thước khoảng: Chiều rộng ≥3mm, chiều cao ≥1.5mm, vít treo có chiều dài 6mm được kẹp trước của vòng treo mảnh ghép.		10	Chiếc
77	Vít treo xương chày loại điều chỉnh được	Vít treo gồm 2 thành phần: - Thanh treo: Vật liệu Titanium hoặc tương đương, tối thiểu có ≥2 kích cỡ 14mm và 17mm hoặc hơn. Vít neo có kích cỡ 3.5mm, 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, 12mm, 13mm, 14mm, 15mm, 16mm, 17mm, 18mm, 19mm, 20mm, 21mm, 22mm, 23mm, 24mm, 25mm, 26mm, 27mm, 28mm, 29mm, 30mm, 31mm, 32mm, 33mm, 34mm, 35mm, 36mm, 37mm, 38mm, 39mm, 40mm, 41mm, 42mm, 43mm, 44mm, 45mm, 46mm, 47mm, 48mm, 49mm, 50mm, 51mm, 52mm, 53mm, 54mm, 55mm, 56mm, 57mm, 58mm, 59mm, 60mm, 61mm, 62mm, 63mm, 64mm, 65mm, 66mm, 67mm, 68mm, 69mm, 70mm, 71mm, 72mm, 73mm, 74mm, 75mm, 76mm, 77mm, 78mm, 79mm, 80mm, 81mm, 82mm, 83mm, 84mm, 85mm, 86mm, 87mm, 88mm, 89mm, 90mm, 91mm, 92mm, 93mm, 94mm, 95mm, 96mm, 97mm, 98mm, 99mm, 100mm, 101mm, 102mm, 103mm, 104mm, 105mm, 106mm, 107mm, 108mm, 109mm, 110mm, 111mm, 112mm, 113mm, 114mm, 115mm, 116mm, 117mm, 118mm, 119mm, 120mm, 121mm, 122mm, 123mm, 124mm, 125mm, 126mm, 127mm, 128mm, 129mm, 130mm, 131mm, 132mm, 133mm, 134mm, 135mm, 136mm, 137mm, 138mm, 139mm, 140mm, 141mm, 142mm, 143mm, 144mm, 145mm, 146mm, 147mm, 148mm, 149mm, 150mm, 151mm, 152mm, 153mm, 154mm, 155mm, 156mm, 157mm, 158mm, 159mm, 160mm, 161mm, 162mm, 163mm, 164mm, 165mm, 166mm, 167mm, 168mm, 169mm, 170mm, 171mm, 172mm, 173mm, 174mm, 175mm, 176mm, 177mm, 178mm, 179mm, 180mm, 181mm, 182mm, 183mm, 184mm, 185mm, 186mm, 187mm, 188mm, 189mm, 190mm, 191mm, 192mm, 193mm, 194mm, 195mm, 196mm, 197mm, 198mm, 199mm, 200mm, 201mm, 202mm, 203mm, 204mm, 205mm, 206mm, 207mm, 208mm, 209mm, 210mm, 211mm, 212mm, 213mm, 214mm, 215mm, 216mm, 217mm, 218mm, 219mm, 220mm, 221mm, 222mm, 223mm, 224mm, 225mm, 226mm, 227mm, 228mm, 229mm, 230mm, 231mm, 232mm, 233mm, 234mm, 235mm, 236mm, 237mm, 238mm, 239mm, 240mm, 241mm, 242mm, 243mm, 244mm, 245mm, 246mm, 247mm, 248mm, 249mm, 250mm, 251mm, 252mm, 253mm, 254mm, 255mm, 256mm, 257mm, 258mm, 259mm, 260mm, 261mm, 262mm, 263mm, 264mm, 265mm, 266mm, 267mm, 268mm, 269mm, 270mm, 271mm, 272mm, 273mm, 274mm, 275mm, 276mm, 277mm, 278mm, 279mm, 280mm, 281mm, 282mm, 283mm, 284mm, 285mm, 286mm, 287mm, 288mm, 289mm, 290mm, 291mm, 292mm, 293mm, 294mm, 295mm, 296mm, 297mm, 298mm, 299mm, 300mm, 301mm, 302mm, 303mm, 304mm, 305mm, 306mm, 307mm, 308mm, 309mm, 310mm, 311mm, 312mm, 313mm, 314mm, 315mm, 316mm, 317mm, 318mm, 319mm, 320mm, 321mm, 322mm, 323mm, 324mm, 325mm, 326mm, 327mm, 328mm, 329mm, 330mm, 331mm, 332mm, 333mm, 334mm, 335mm, 336mm, 337mm, 338mm, 339mm, 340mm, 341mm, 342mm, 343mm, 344mm, 345mm, 346mm, 347mm, 348mm, 349mm, 350mm, 351mm, 352mm, 353mm, 354mm, 355mm, 356mm, 357mm, 358mm, 359mm, 360mm, 361mm, 362mm, 363mm, 364mm, 365mm, 366mm, 367mm, 368mm, 369mm, 370mm, 371mm, 372mm, 373mm, 374mm, 375mm, 376mm, 377mm, 378mm, 379mm, 380mm, 381mm, 382mm, 383mm, 384mm, 385mm, 386mm, 387mm, 388mm, 389mm, 390mm, 391mm, 392mm, 393mm, 394mm, 395mm, 396mm, 397mm, 398mm, 399mm, 400mm, 401mm, 402mm, 403mm, 404mm, 405mm, 406mm, 407mm, 408mm, 409mm, 410mm, 411mm, 412mm, 413mm, 414mm, 415mm, 416mm, 417mm, 418mm, 419mm, 420mm, 421mm, 422mm, 423mm, 424mm, 425mm, 426mm, 427mm, 428mm, 429mm, 430mm, 431mm, 432mm, 433mm, 434mm, 435mm, 436mm, 437mm, 438mm, 439mm, 440mm, 441mm, 442mm, 443mm, 444mm, 445mm, 446mm, 447mm, 448mm, 449mm, 450mm, 451mm, 452mm, 453mm, 454mm, 455mm, 456mm, 457mm, 458mm, 459mm, 460mm, 461mm, 462mm, 463mm, 464mm, 465mm, 466mm, 467mm, 468mm, 469mm, 470mm, 471mm, 472mm, 473mm, 474mm, 475mm, 476mm, 477mm, 478mm, 479mm, 480mm, 481mm, 482mm, 483mm, 484mm, 485mm, 486mm, 487mm, 488mm, 489mm, 490mm, 491mm, 492mm, 493mm, 494mm, 495mm, 496mm, 497mm, 498mm, 499mm, 500mm, 501mm, 502mm, 503mm, 504mm, 505mm, 506mm, 507mm, 508mm, 509mm, 510mm, 511mm, 512mm, 513mm, 514mm, 515mm, 516mm, 517mm, 518mm, 519mm, 520mm, 521mm, 522mm, 523mm, 524mm, 525mm, 526mm, 527mm, 528mm, 529mm, 530mm, 531mm, 532mm, 533mm, 534mm, 535mm, 536mm, 537mm, 538mm, 539mm, 540mm, 541mm, 542mm, 543mm, 544mm, 545mm, 546mm, 547mm, 548mm, 549mm, 550mm, 551mm, 552mm, 553mm, 554mm, 555mm, 556mm, 557mm, 558mm, 559mm, 560mm, 561mm, 562mm, 563mm, 564mm, 565mm, 566mm, 567mm, 568mm, 569mm, 570mm, 571mm, 572mm, 573mm, 574mm, 575mm, 576mm, 577mm, 578mm, 579mm, 580mm, 581mm, 582mm, 583mm, 584mm, 585mm, 586mm, 587mm, 588mm, 589mm, 590mm, 591mm, 592mm, 593mm, 594mm, 595mm, 596mm, 597mm, 598mm, 599mm, 600mm, 601mm, 602mm, 603mm, 604mm, 605mm, 606mm, 607mm, 608mm, 609mm, 610mm, 611mm, 612mm, 613mm, 614mm, 615mm, 616mm, 617mm, 618mm, 619mm, 620mm, 621mm, 622mm, 623mm, 624mm, 625mm, 626mm, 627mm, 628mm, 629mm, 630mm, 631mm, 632mm, 633mm, 634mm, 635mm, 636mm, 637mm, 638mm, 639mm, 640mm, 641mm, 642mm, 643mm, 644mm, 645mm, 646mm, 647mm, 648mm, 649mm, 650mm, 651mm, 652mm, 653mm, 654mm, 655mm, 656mm, 657mm, 658mm, 659mm, 660mm, 661mm, 662mm, 663mm, 664mm, 665mm, 666mm, 667mm, 668mm, 669mm, 670mm, 671mm, 672mm, 673mm, 674mm, 675mm, 676mm, 677mm, 678mm, 679mm, 680mm, 681mm, 682mm, 683mm, 684mm, 685mm, 686mm, 687mm, 688mm, 689mm, 690mm, 691mm, 692mm, 693mm, 694mm, 695mm, 696mm, 697mm, 698mm, 699mm, 700mm, 701mm, 702mm, 703mm, 704mm, 705mm, 706mm, 707mm, 708mm, 709mm, 710mm, 711mm, 712mm, 713mm, 714mm, 715mm, 716mm, 717mm, 718mm, 719mm, 720mm, 721mm, 722mm, 723mm, 724mm, 725mm, 726mm, 727mm, 728mm, 729mm, 730mm, 731mm, 732mm, 733mm, 734mm, 735mm, 736mm, 737mm, 738mm, 739mm, 740mm, 741mm, 742mm, 743mm, 744mm, 745mm, 746mm, 747mm, 748mm, 749mm, 750mm, 751mm, 752mm, 753mm, 754mm, 755mm, 756mm, 757mm, 758mm, 759mm, 760mm, 761mm, 762mm, 763mm, 764mm, 765mm, 766mm, 767mm, 768mm, 769mm, 770mm, 771mm, 772mm, 773mm, 774mm, 775mm, 776mm, 777mm, 778mm, 779mm, 780mm, 781mm, 782mm, 783mm, 784mm, 785mm, 786mm, 787mm, 788mm, 789mm, 790mm, 791mm, 792mm, 793mm, 794mm, 795mm, 796mm, 797mm, 798mm, 799mm, 800mm, 801mm, 802mm, 803mm, 804mm, 805mm, 806mm, 807mm, 808mm, 809mm, 810mm, 811mm, 812mm, 813mm, 814mm, 815mm, 816mm, 817mm, 818mm, 819mm, 820mm, 821mm, 822mm, 823mm, 824mm, 825mm, 826mm, 827mm, 828mm, 829mm, 830mm, 831mm, 832mm, 833mm, 834mm, 835mm, 836mm, 837mm, 838mm, 839mm, 840mm, 841mm, 842mm, 843mm, 844mm, 845mm, 846mm, 847mm, 848mm, 849mm, 850mm, 851mm, 852mm, 853mm, 854mm, 855mm, 856mm, 857mm, 858mm, 859mm, 860mm, 861mm, 862mm, 863mm, 864mm, 865mm, 866mm, 867mm, 868mm, 869mm, 870mm, 871mm, 872mm, 873mm, 874mm, 875mm, 876mm, 877mm, 878mm, 879mm, 880mm, 881mm, 882mm, 883mm, 884mm, 885mm, 886mm, 887mm, 888mm, 889mm, 890mm, 891mm, 892mm, 893mm, 894mm, 895mm, 896mm, 897mm, 898mm, 899mm, 900mm, 901mm, 902mm, 903mm, 904mm, 905mm, 906mm, 907mm, 908mm, 909mm, 910mm, 911mm, 912mm, 913mm, 914mm, 915mm, 916mm, 917mm, 918mm, 919mm, 920mm, 921mm, 922mm, 923mm, 924mm, 925mm, 926mm, 927mm, 928mm, 929mm, 930mm, 931mm, 932mm, 933mm, 934mm, 935mm, 936mm, 937mm, 938mm, 939mm, 940mm, 941mm, 942mm, 943mm, 944mm, 945mm, 946mm, 947mm, 948mm, 949mm, 950mm, 951mm, 952mm, 953mm, 954mm, 955mm, 956mm, 957mm, 958mm, 959mm, 960mm, 961mm, 962mm, 963mm, 964mm, 965mm, 966mm, 967mm, 968mm, 969mm, 970mm, 971mm, 972mm, 973mm, 974mm, 975mm, 976mm, 977mm, 978mm, 979mm, 980mm, 981mm, 982mm, 983mm, 984mm, 985mm, 986mm, 987mm, 988mm, 989mm, 990mm, 991mm, 992mm, 993mm, 994mm, 995mm, 996mm, 997mm, 998mm, 999mm, 1000mm, 1001mm, 1002mm, 1003mm, 1004mm, 1005mm, 1006mm, 1007mm, 1008mm, 1009mm, 1010mm, 1011mm, 1012mm, 1013mm, 1014mm, 1015mm, 1016mm, 1017mm, 1018mm, 1019mm, 1020mm, 1021mm, 1022mm, 1023mm, 1024mm, 1025mm, 1026mm, 1027mm, 1028mm, 1029mm, 1030mm, 1031mm, 1032mm, 1033mm, 1034mm, 1035mm, 1036mm, 1037mm, 1038mm, 1039mm, 1040mm, 1041mm, 1042mm, 1043mm, 1044mm, 1045mm, 1046mm, 1047mm, 1048mm, 1049mm, 1050mm, 1051mm, 1052mm, 1053mm, 1054mm, 1055mm, 1056mm, 1057mm, 1058mm, 1059mm, 1060mm, 1061mm, 1062mm, 1063mm, 1064mm, 1065mm, 1066mm, 1067mm, 1068mm, 1069mm, 1070mm, 1071mm, 1072mm, 1073mm, 1074mm, 1075mm, 1076mm, 1077mm, 1078mm, 1079mm, 1080mm, 1081mm, 1082mm, 1083mm, 1084mm, 1085mm, 1086mm, 1087mm, 1088mm, 1089mm, 1090mm, 1091mm, 1092mm, 1093mm, 1094mm, 1095mm, 1096mm, 1097mm, 1098mm, 1099mm, 1100mm, 1101mm, 1102mm, 1103mm, 1104mm, 1105mm, 1106mm, 1107mm, 1108mm, 1109mm, 1110mm, 1111mm, 1112mm, 1113mm, 1114mm, 1115mm, 1116mm, 1117mm, 1118mm, 1119mm, 1120mm, 1121mm, 1122mm, 1123mm, 1124mm, 1125mm, 1126mm, 1127mm, 1128mm, 1129mm, 1130mm, 1131mm, 1132mm, 1133mm, 1134mm, 1135mm, 1136mm, 1137mm, 1138mm, 1139mm, 1140mm, 1141mm, 1142mm, 1143mm, 1144mm, 1145mm, 1146mm, 1147mm, 1148mm, 1149mm, 1150mm, 1151mm, 1152mm, 1153mm, 1154mm, 1155mm, 1156mm, 1157mm, 1158mm, 1159mm, 1160mm, 1161mm, 1162mm, 1163mm, 1164mm, 1165mm, 1166mm, 1167mm, 1168mm, 1169mm, 1170mm, 1171mm, 1172mm, 1173mm, 1174mm, 1175mm, 1176mm, 1177mm, 1178mm, 1179mm, 1180mm, 1181mm, 1182mm, 1183mm, 1184mm, 1185mm, 1186mm, 1187mm, 1188mm, 1189mm, 1190mm, 1191mm, 1192mm, 1193mm, 1194mm, 1195mm, 1196mm, 1197mm, 1198mm, 1199mm, 1200mm, 1201mm, 1202mm, 1203mm, 1204mm, 1205mm, 1206mm, 1207mm, 1208mm, 1209mm, 1210mm, 1211mm, 1212mm, 1213mm, 1214mm, 1215mm, 1216mm, 1217mm, 1218mm, 1219mm, 1220mm, 1221mm, 1222mm, 1223mm, 1224mm, 1225mm, 1226mm, 1227mm, 1228mm, 1229mm, 1230mm, 1231mm, 1232mm, 1233mm, 1234mm, 1235mm, 1236mm, 1237mm, 1238mm, 1239mm, 1240mm, 1241mm, 1242mm, 1243mm, 1244mm, 1245mm, 1246mm, 1247mm, 1248mm, 1249mm, 1250mm, 1251mm, 1252mm, 1253mm, 1254mm, 1255mm, 1256mm, 1257mm, 1258mm, 1259mm, 1260mm, 1261mm, 1262mm, 1263mm, 1264mm, 1265mm, 1266mm, 1267mm, 1268mm, 1269mm, 1270mm, 1271mm, 1272mm, 1273mm, 1274mm, 1275mm, 1276mm, 1277mm, 1278mm, 1279mm, 1280mm, 1281mm, 1282mm, 1283mm, 1284mm, 1285mm, 1286mm, 1287mm, 1288mm, 1289mm, 1290mm, 1291mm, 1292mm, 1293mm, 1294mm, 1295mm, 1296mm, 1297mm, 1298mm, 1299mm, 1300mm, 1301mm, 1302mm, 1303mm, 1304mm, 1305mm, 1306mm, 1307mm, 1308mm, 1309mm, 1310mm, 1311mm, 1312mm, 1313mm, 1314mm, 1315mm, 1316mm, 1317mm, 1318mm, 1319mm, 1320mm, 1321mm, 1322mm, 1323mm, 1324mm, 1325mm, 1326mm, 1327mm, 1328mm, 1329mm, 1330mm, 1331mm, 1332mm, 1333mm, 1334mm, 1335mm, 1336mm, 1337mm, 1338mm, 1339mm, 1340mm, 1341mm, 1342mm, 1343mm, 1344mm, 1345mm, 1346mm, 1347mm, 1348mm, 1349mm, 1350mm, 1351mm, 1352mm, 1353mm, 1354mm, 1355mm, 1356mm, 1357mm, 1358mm, 1359mm, 1360mm, 1361mm, 1362mm, 1363mm, 1364mm, 1365mm, 1366mm, 1367mm, 1368mm, 1369mm, 1370mm, 1371mm, 1372mm, 1373mm, 1374mm, 1375mm, 1376mm, 1377mm, 1378mm, 1379mm, 1380mm, 1381mm, 1382mm, 1383mm, 1384mm, 1385mm, 1386mm, 1387mm, 1388mm, 1389mm, 1390mm, 1391mm, 1392mm, 1393mm, 1394mm, 1395mm, 1396mm, 1397mm, 1398mm, 1399mm, 1400mm, 1401mm, 1402mm, 1403mm, 1404mm, 1405mm, 1406mm, 1407mm, 1408mm, 1409mm, 1410mm, 1411mm, 1412mm, 1413mm, 1414mm, 1415mm, 1416mm, 1417mm, 1418mm, 1419mm, 1420mm, 1421mm, 1422mm, 1423mm, 1424mm, 1425mm, 1426mm, 1427mm, 1428mm, 1429mm, 1430mm, 1431mm, 1432mm, 1433mm, 1434mm, 1435mm, 1436mm, 1437mm, 1438mm, 1439mm, 1440mm, 1441mm, 1442mm, 1443mm, 1444mm, 1445mm, 1446mm, 1447mm, 1448mm, 1449mm, 1450mm, 1451mm, 1452mm, 1453mm, 1454mm, 1455mm, 1456mm, 1457mm, 1458mm, 1459mm, 1460mm, 1461mm, 1462mm, 1463mm, 1464mm, 1465mm, 1466mm, 1467mm, 1468mm, 1469mm, 1470mm, 1471mm, 1472mm, 1473mm, 1474mm, 1475mm, 1476mm, 1477mm, 1478mm, 1479mm, 1480mm, 1481mm, 1482mm, 1483mm, 1484mm, 1485mm, 1486mm, 1487mm, 1488mm, 1489mm, 1490mm, 1491mm, 1492mm, 1493mm, 1494mm, 1495mm, 1496mm, 1497mm, 1498mm, 1499mm, 1500mm, 1501mm, 1502mm, 1503mm, 1504mm, 1505mm, 1506mm, 1507mm, 1508mm, 1509mm, 1510mm, 1511mm, 1512mm, 1513mm, 1514mm, 1515mm, 1516mm, 1517mm, 1518mm, 1519mm, 1520mm, 1521mm, 1522mm, 1523mm, 1524mm, 1525mm, 1526mm, 1527mm, 1528mm, 1529mm, 1530mm, 1531mm, 1532mm, 1533mm, 1534mm, 1535mm, 1536mm, 1537mm, 1538mm, 1539mm, 1540mm, 1541mm, 1542mm, 1543mm, 1544mm, 1545mm, 1546mm, 1547mm, 1548mm, 1549mm, 1550mm, 1551mm, 1552mm, 1553mm, 1554mm, 1555mm, 1556mm, 1557mm, 1558mm, 1559mm, 1560mm, 1561mm, 1562mm, 1563mm, 1564mm, 1565mm, 1566mm, 1567mm, 1568mm, 1569mm, 1570mm, 1571mm, 1572mm, 1573mm, 1574mm, 1575mm, 1576mm, 1577mm, 1578mm, 1579mm, 1580mm, 1581mm, 1582mm, 1583mm, 1584mm, 1585mm, 1586mm, 1587mm, 1588mm, 1589mm, 1590mm, 1591mm, 1592mm, 1593mm, 1594mm, 1595mm, 1596mm, 1597mm, 1598mm, 1599mm, 1600mm, 1601mm, 1602mm, 1603mm, 1604mm, 1605mm, 1606mm, 1607mm, 1608mm, 1609mm, 1610mm, 1611mm, 1612mm, 1613mm, 1614mm, 1615mm, 1616mm, 1617mm, 1618mm, 1619mm, 1620mm, 1621mm, 1622mm, 1623mm, 1624mm, 1625mm, 1626mm, 1627mm, 1628mm, 1629mm, 1630mm, 1631mm, 1632mm, 1633mm, 1634mm, 1635mm, 1636mm, 1637mm, 1638mm, 1639mm, 1640mm, 1641mm, 1642mm, 1643mm, 1644mm, 1645mm, 1646mm, 1647mm, 1648mm, 1649mm, 1650mm, 1651mm, 1652mm, 1653mm, 1654mm, 1655mm, 1656mm, 1657mm, 1658mm, 1659mm, 1660mm, 1661mm, 1662mm, 1663mm, 1664mm, 1665mm, 1666mm, 1667mm, 1668mm, 1669mm, 1670mm, 1671mm, 1672mm, 1673mm, 1674mm, 1675mm, 1676mm, 1677mm, 1678mm, 1679mm, 1680mm, 1681mm, 1682mm, 1683mm, 1684mm, 1685mm, 1686mm, 1687mm, 1688mm, 1689mm, 1690mm, 1691mm, 1692mm, 1693mm, 1694mm, 1695mm, 1696mm, 1697mm, 1698mm, 1699mm, 1700mm, 1701mm, 1702mm, 1703mm, 1704mm, 1705mm, 1706mm, 1707mm, 1708mm, 1709mm, 1710mm, 1711mm, 1712mm, 1713mm, 1714mm, 1715mm, 1716mm, 1717mm, 1718mm, 1719mm, 1720mm, 1721mm, 1722mm, 1723mm, 1724mm, 1725mm, 1726mm, 1727mm, 1728mm, 1729mm, 1730mm, 1731mm, 1732mm, 1733mm, 1734mm, 1735mm, 1736mm, 1737mm, 1738mm, 1739mm, 1740mm, 1741mm, 1742mm, 1743mm, 1744mm, 1745mm, 1746mm, 1747mm, 1748mm, 1749mm, 1750mm, 1751mm, 1752mm, 1753mm, 1754mm, 1755mm, 1756mm, 1757mm, 1758mm, 1759mm, 1760mm, 1761mm, 1762mm, 1763mm, 1764mm, 1765mm, 1766mm, 1767mm, 1768mm, 1769mm, 1770mm, 1771mm, 1772mm, 1773mm, 1774mm, 1775mm, 1776mm, 1777mm, 1778mm, 1779mm, 1780mm, 1781mm, 1782mm, 1783mm, 1784mm, 1785mm, 1786mm, 1787mm, 1788mm, 1789mm, 1790mm, 1791mm, 1792mm, 1793mm, 1794mm, 1795mm, 1796mm, 1797mm, 1798mm, 1799mm, 1800mm, 1801mm, 1802mm, 1803mm, 1804mm, 1805mm, 1806mm, 1807mm,			

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
82	Nẹp khóa đầu trên xương đùi ngoài Chất liệu titan, các lỗ từ ≤5 đến ≥12 lỗ, trái, phải, tương ứng chiều dài ≤140mm đến >26mm	Chất liệu titan, các lỗ từ ≤5 đến ≥12 lỗ, trái, phải, tương ứng chiều dài ≤140mm đến ≥26mm, chiều rộng nẹp ≥17.5 mm, độ dày nẹp ≥5.8 mm, sử dụng vít khóa đường kính 5.0/6.5mm, vít vò đường kính 4.5mm.		45	Chiếc
82	Vít khóa rỗng 6.5mm Chất liệu titanium, đường kính 6.5 mm, chiều dài ≤40mm đến ≥120mm	Chất liệu titanium, đường kính 6.5 mm, chiều dài ≤40mm đến ≥120mm, bước tăng 5 mm, tự khoan, tự ta rô, đầu vận hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥8mm, đường kính lõi ≥5.5mm.		180	Chiếc
82	Vít khóa 5.0mm Chất liệu titan, đường kính 5.0 mm, chiều dài ≤20mm đến ≥80mm	Chất liệu titan, đường kính 5.0 mm, chiều dài ≤20mm đến ≥80mm, tự khoan tự ta rô, đầu vận hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥6.5mm, đường kính lõi ≥4.2mm.		225	Chiếc
82	Vít vò đường kính 4.5mm Chất liệu titan, đường kính 4.5mm, chiều dài ≤20mm đến ≥80mm	Chất liệu titan, đường kính 4.5mm, chiều dài ≤20mm đến ≥80mm, đầu vận hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥8.0mm, đường kính lõi ≥3.0mm.		45	Chiếc
83	Bộ Nẹp khóa mini thẳng, Titan (Bộ gồm 1 nẹp khóa, 6 vít khóa 2.4mm)			4	Bộ
83	Nẹp khóa mini titanium Chất liệu titan, số lỗ từ ≤4 đến ≥8 lỗ, tương ứng chiều dài từ ≤40mm đến ≥65mm	Chất liệu titan, số lỗ từ ≤4 đến ≥8 lỗ, tương ứng chiều dài từ ≤40mm đến ≥65mm, chiều rộng ≥6mm, dày ≥1.5mm, sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm, đầu vận ngôi sao.		4	Chiếc
83	Vít khóa 2.4mm dài ≤10mm đến ≥30mm, chất liệu titan	Đường kính 2.4 mm, dài ≤10mm đến ≥30mm, đầu vít đường kính ≥3.5mm, đường kính lõi ≥1.9mm, chất liệu titan, đầu vận hình ngôi sao.		24	Chiếc
84	Bộ nẹp khóa mini chữ T, đầu 2 lỗ, Titan (Bộ gồm 1 nẹp khóa, 6 vít khóa 2.4mm)			4	Bộ
84	Nẹp khóa mini chữ T, đầu 2 lỗ Chất liệu titan, thân số lỗ từ ≤4 đến ≥7 lỗ, tương ứng chiều dài từ ≤38mm đến ≥58mm	Chất liệu titan, thân số lỗ từ ≤4 đến ≥7 lỗ, tương ứng chiều dài từ ≤38mm đến ≥58mm, chiều rộng ≥6mm, dày ≥1.2mm, sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm, đầu vận ngôi sao.		4	Chiếc
84	Vít khóa 2.4mm dài ≤10mm đến ≥30mm, chất liệu titan	Đường kính 2.4 mm, dài ≤10mm đến ≥30mm, đầu vít đường kính ≥3.5mm, đường kính lõi ≥1.9mm, chất liệu titan, đầu vận hình ngôi sao.		24	Chiếc
85	Bộ Đinh chốt cổ xương đùi rỗng (đinh Gamma), Titan (Bộ gồm 01 đinh chốt cổ xương đùi rỗng, 01 Vít nén ép, 01 Vít khóa 5.0mm, 01 vít chốt cho vít nén ép)			20	Bộ
85	Đinh chốt cổ xương đùi rỗng (đinh Gamma) đường kính ≤9mm đến ≥12mm lỗ, đinh dài từ ≤240mm đến ≥420mm trái, phải	Đinh Gamma rỗng, Titanium, đường kính ≤9mm đến ≥12mm lỗ, đinh dài từ ≤240mm đến ≥420mm, trái, phải, tương thích với vít nén ép có rãnh không đối xứng chỉ trượt theo hướng bên, có nắp đậy đầu đinh, sử dụng tay khung định vị ba chiều.		20	Chiếc
85	Vít nén ép đường kính ≥10.5mm, dài ≤80mm đến ≥120mm, chất liệu titan	Vít nén ép tương thích đinh gamma, đường kính ≥10.5mm, dài ≤80mm đến ≥120mm, chất liệu titan.		20	Chiếc
85	Vít khóa đinh chốt rỗng cổ xương đùi đường kính 5.0mm dài từ ≤30mm đến ≥80mm, chất liệu titan	Vít khóa đường kính 5.0mm, dài từ ≤30mm đến ≥80mm, chất liệu titan.		20	Chiếc
85	Vít chốt cho vít nén ép các cỡ chất liệu titan	Chất liệu titan các cỡ		20	Chiếc
86	Bộ Đinh chốt rỗng xương đùi, Titan (Bộ gồm 1 đinh chốt rỗng xương đùi và 02 vít khóa đinh chốt rỗng xương đùi 6.5mm và 02 vít khóa đinh chốt rỗng xương đùi 5.0mm)			6	Bộ
86	Đinh chốt rỗng xương đùi Chất liệu titan, đường kính ≤9mm đến ≥12mm lỗ, đinh dài từ ≤340mm đến ≥420mm trái, phải	Chất liệu titan, đường kính ≤9mm đến ≥12mm lỗ, đinh dài từ ≤340mm đến ≥420mm, trái, phải, tương thích với vít nén ép.		6	Chiếc
86	Vít khóa đinh chốt rỗng xương đùi 6.5mm	Đường kính 6.5mm, chất liệu titan, dài từ ≤65mm đến ≥110mm.		12	Chiếc
86	Vít khóa đinh chốt rỗng xương đùi 5.0mm	Đường kính 5.0 mm, chất liệu titan, dài từ ≤30 đến ≥80mm.		12	Chiếc
87	Bộ Đinh chốt rỗng xương chày, Titan (Bộ gồm 1 đinh, 2 vít khóa đinh 5.0mm, 2 vít khóa đinh 4.5mm)			6	Bộ
87	Đinh chốt rỗng xương chày Chất liệu bằng Titan, đường kính ≤8mm đến ≥10mm, dài từ ≤280mm đến ≥360mm	Chất liệu bằng Titan, đường kính ≤8mm đến ≥10mm, dài từ ≤280mm đến ≥360mm.		6	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
87	Vít khóa cho đỉnh chốt rỗng xương chày Đường kính 5.0 mm, chất liệu titan, dài từ ≤30 đến ≥80mm	Đường kính 5.0 mm, chất liệu titan, dài từ ≤30 đến ≥80mm.		12	Chiếc
87	Vít khóa cho đỉnh chốt rỗng xương chày Đường kính 4.5mm, chất liệu titan, dài từ ≤26 đến ≥80mm	Đường kính 4.5mm, chất liệu titan, dài từ ≤26 đến ≥80mm.		12	Chiếc
88	Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (1 bộ gồm 1 nẹp khóa + 10 vít khóa 3.5mm, 2.4mm, 2.7mm). Chi tiết:			20	Bộ
88	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay Nẹp dày ≥2.5mm và rộng ≥12mm, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥11 lỗ, dài từ ≤90 đến ≥190mm	Nẹp dày ≥2.5mm và rộng ≥12mm, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥11 lỗ, dài từ ≤90 đến ≥190mm: Đầu nẹp có 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 6 lỗ, chiều dài từ ≤85mm đến ≥195mm, chất liệu thép không gỉ.		20	Chiếc
88	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5mm các cỡ dài từ ≤ 10mm đến ≥ 40mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥4mm, dài từ ≤ 10mm đến ≥ 40mm. Chất liệu thép không gỉ.		200	Chiếc
89	Nẹp khóa titanium đầu trên xương cánh tay (Gồm 1 nẹp + 10 vít khóa titan 3.5)			25	Bộ
89	Nẹp khóa đầu trên ngoài xương cánh tay Nẹp dày ≥2.5mm và rộng ≥12mm, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥11 lỗ, đầu nẹp có ≥9 lỗ bắt vít, dài từ ≤84mm đến ≥192mm.	Nẹp dày ≥2.5mm và rộng ≥12mm, thân nẹp có từ từ ≤4 đến ≥11 lỗ, đầu nẹp có ≥9 lỗ bắt vít, dài từ ≤84mm đến ≥192mm.		25	Chiếc
89	Vít khóa 3.5mm dài từ ≤15mm đến ≥60mm, Chất liệu titan hoặc tương đương	Đường kính mũ vít là ≥ 6mm, đường kính lỗ bắt buộc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥ 2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		250	Chiếc
90	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ sử dụng đồng bộ vít khóa 2.4, 2.7mm và 3.5mm các cỡ .1 bộ gồm 1 nẹp + 10 vít khóa 2.4, 2.7, 3.5mm, chi tiết:			25	Bộ
90	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ Rộng ≥11mm, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥13 lỗ dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dài từ ≤65mm đến ≥105mm. Chất liệu thép không gỉ.	Rộng ≥11mm, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥13 lỗ dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dài từ ≤65mm đến ≥195mm, đầu xa có ≥ 03 lỗ bắt vít khóa đường kính 2.4mm, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít. Chất liệu thép không gỉ.		25	Chiếc
90	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5mm các cỡ, Đường kính mũ vít ≥4mm, dài từ ≤8mm đến ≥40mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥4mm, dài từ ≤8mm đến ≥40mm. Chất liệu thép không gỉ.		250	Chiếc
91	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ (Gồm 1 nẹp + 10 vít khóa titan 2.4; 2.7mm và 3.5mm)			20	Bộ
91	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ chất liệu titan hoặc tương đương Nẹp rộng ≥11mm, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥13 lỗ, nẹp dài từ ≤75mm đến ≥195mm	Nẹp rộng ≥11mm, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥13 lỗ, nẹp dài từ ≤75mm đến ≥195mm, đầu xa có ≥ 03 lỗ bắt vít khóa đường kính 2.4mm, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít động. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		20	Chiếc
91	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5mm các cỡ, dài từ ≤ 10mm đến ≥40mm, chất liệu titan hoặc tương đương	Đường kính mũ vít ≥4mm, dài từ ≤ 10mm đến ≥40mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		200	Chiếc
92	Bộ nẹp khóa xương gót các cỡ sử dụng đồng bộ vít khóa 3.5 các cỡ , 1 bộ gồm 1 nẹp + 10 vít khóa 3.5. Chi tiết:			3	Bộ
92	Nẹp khóa xương gót các cỡ Hình mắt xích, nẹp dày ≤2mm, dài từ ≤ 62mm đến ≥79mm có móc. chất liệu thép không gỉ.	Hình mắt xích, nẹp dày ≤2mm, dài từ ≤ 62mm đến ≥79mm có móc. chất liệu thép không gỉ.		3	Chiếc
92	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ dài từ ≤15mm đến ≥60mm	Đường kính mũ vít là ≥ 6mm, đường kính lỗ bắt buộc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥ 2.5mm, đường kính thân vít ≥ 3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.		30	Chiếc
93	Bộ nẹp khóa chữ T các loại các cỡ đồng bộ với vít khóa 4.5mm hoặc 5.0mm các cỡ (bộ gồm 1 nẹp + 6 vít khóa 4.5mm hoặc 5.0mm). Chi tiết:			10	Bộ
93	Nẹp khóa chữ T các cỡ Nẹp dày ≥2,5mm và rộng ≥16mm. Thân nẹp có từ ≤4 đến ≥12 lỗ, dài từ ≤86mm đến ≥220mm, chất	Nẹp dày ≥2,5mm và rộng ≥16mm. Thân nẹp có từ ≤4 đến ≥12 lỗ, dài từ ≤86mm đến ≥220mm, đầu chữ T có 2 lỗ bắt vít. Cổ nẹp chữ T có một lỗ bắt vít, chất liệu thép không gỉ.		10	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
93	vít khóa 4,5; 5.0mm các cỡ, Chiều dài từ ≤18mm đến ≥70mm, chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít đều là ≥8mm, đường kính thân vít lần lượt 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ ≤18mm đến ≥70mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.		60	Chiếc
94	Bộ Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ đồng bộ với vít khóa 3.5 các cỡ, một bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3.5mm.			20	Bộ
94	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ Nẹp dày ≥ 4mm, rộng ≥ 12mm, có từ ≤6 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤88mm đến ≥218mm, chất liệu thép	Nẹp dày ≥ 4mm, rộng ≥ 12mm, có từ ≤6 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤88mm đến ≥218mm. Lỗ bắt vít đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gỉ.		20	Chiếc
94	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là ≥ 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥ 2.5mm, đường kính thân vít ≥ 3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.		160	Chiếc
95	Bộ Nẹp khóa titanium bản nhỏ các cỡ đồng bộ với vít khóa 3.5mm các cỡ (Gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3.5mm)			15	Bộ
95	Nẹp khóa titanium bản nhỏ các cỡ Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥12mm, có từ ≤6 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤88mm đến ≥218mm.	Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥12mm, có từ ≤6 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤88mm đến ≥218mm. Lỗ bắt vít đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		15	Chiếc
95	Vít khóa titanium 3.5mm các cỡ dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren.	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu titanium.		120	Chiếc
96	Bộ Nẹp khóa mắt xích các cỡ đồng bộ với vít khóa 3.5mm các cỡ .Một bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3.5mm. Chi tiết:			15	Bộ
96	Nẹp khóa mắt xích các cỡ, Nẹp dày ≥3mm, rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥22 lỗ, dài từ ≤60mm đến ≥312mm. Chất liệu thép	Nẹp dày ≥3mm, rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥22 lỗ, dài từ ≤60mm đến ≥312mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gỉ.		15	Chiếc
96	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.		120	Chiếc
97	Nẹp khóa titan mắt xích các cỡ dùng vít 3.5mm (Gồm 1 nẹp + 8 vít khóa titan 3.5mm)			10	Bộ
97	Nẹp khóa titan mắt xích các cỡ Nẹp dày ≥3mm, rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥22 lỗ, dài từ 32 đến 312mm.	Nẹp dày ≥3mm, rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥22 lỗ, dài từ 32 đến 312mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		10	Chiếc
97	Vít khóa titan đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm.	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		160	Chiếc
98	Bộ nẹp khóa xương đòn các cỡ đồng bộ với vít khóa 3.5mm các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3.5)			30	Bộ
98	Nẹp khóa xương đòn có móc các cỡ, Hình mắt xích cong chữ S, có từ ≤ 6 đến ≥ 8 lỗ, dài từ ≤82 đến ≥108mm. Nẹp dày ≥3mm, có từ ≤3 đến ≥8 lỗ. Chất liệu thép không gỉ.	Hình mắt xích cong chữ S, có từ ≤ 6 đến ≥ 8 lỗ, dài từ ≤82 đến ≥108mm. Nẹp dày ≥3mm, có từ ≤3 đến ≥8 lỗ. chất liệu thép không gỉ.		30	Chiếc
98	Vít khóa 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.		240	Chiếc
99	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ đồng bộ với vít khóa 4.5 hoặc 5.0, 6.5, 7.5mm các cỡ (bộ gồm 1 nẹp + 2 vít khóa 7.5 + 1 vít khóa 6.5 + 6 vít khóa 5.0 hoặc 4.5).			50	Bộ
99	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ, Đầu nẹp có ≥2 lỗ bắt vít khóa, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤150mm đến ≥391 mm, thân nẹp rộng ≥18mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đầu nẹp có ≥2 lỗ bắt vít khóa, cổ nẹp có ≥01 lỗ bắt vít khóa, còn lại thân nẹp có từ ≤4 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤150mm đến ≥391 mm, thân nẹp rộng ≥18mm. Chất liệu thép không gỉ.		50	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	DVT
99	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ, Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.		300	Chiếc
99	vít khóa 6.5 các cỡ, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít là ≥8mm, đường kính thân vít là ≥6.5mm, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cỏ mũ vít có ren, rỗng nông. Chất liệu thép không gỉ.		50	Chiếc
99	vít khóa 7.5 các cỡ chiều dài từ ≤30mm đến ≥145mm, chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít ≥9.5mm, đường kính thân vít ≥7.5mm, đường kính rỗng nông vít là ≤2.2mm, chiều dài từ ≤30mm đến ≥145mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.		100	Chiếc
100	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ đồng bộ với vít khóa 4.5 hoặc 5.0, 6.5 các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 3 vít 6.5 + 8 vít 5.0 hoặc 4.5) chỉ tiết:	Xem số lượng vít		50	Bộ
100	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ, Nẹp có 7 lỗ ở đầu, dọc thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤136 đến ≥336mm. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp có 7 lỗ ở đầu, dọc thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ ≤136 đến ≥336mm. Chất liệu thép không gỉ.		50	Chiếc
100	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ, Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.		400	Chiếc
100	vít khóa 6.5 các cỡ, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cỏ mũ vít có ren, rỗng nông. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít là ≥8mm, đường kính thân vít là ≥6.5mm, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cỏ mũ vít có ren, rỗng nông. Chất liệu thép không gỉ.		150	Chiếc
101	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ (Gồm 1 nẹp + 5 vít khóa titan 5.0mm + 5 vít khóa titan 6.5mm)			20	Bộ
101	Nẹp khóa titan đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ, Nẹp có ≥7 lỗ ở đầu, dọc thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤136 đến ≥336mm	Nẹp có ≥7 lỗ ở đầu, dọc thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ ≤136 đến ≥336mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		20	Chiếc
101	Vít khóa titan đường kính 5.0mm các cỡ, chiều dài từ ≤20mm đến ≥90mm	Đường kính mũ vít đều là ≥8mm, đường kính thân vít ≥5.0mm. Chiều dài từ ≤20mm đến ≥90mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		100	Chiếc
101	Vít khóa titan đường kính 6.5mm các cỡ chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm	Đường kính mũ vít là ≥8mm, đường kính thân vít là ≥6.5mm, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cỏ mũ vít có ren, rỗng nông. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		100	Chiếc
102	Bộ nẹp khóa bán rộng các cỡ sử dụng đồng bộ với vít khóa 4.5 hoặc 5.0mm các cỡ (Bộ 1 nẹp + 10 vít khóa 4.5 hoặc 5.0) chỉ tiết:			15	Bộ
102	Nẹp khóa bán rộng các cỡ, Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ bắt vít, dài từ ≤83mm đến ≥443mm. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ bắt vít, dài từ ≤83mm đến ≥443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gỉ.		15	Chiếc
102	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.		150	Chiếc
103	Nẹp khóa titan bán rộng các cỡ sử dụng vít khóa titan 5.0mm (Gồm 1 nẹp + 10 vít khóa titan 4.5; 5.0mm)			30	Bộ
103	Nẹp khóa titan bán rộng các cỡ, Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ bắt vít, dài từ ≤83mm đến ≥443mm	Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ bắt vít, dài từ ≤83mm đến ≥443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		30	Chiếc
103	vít khóa titanium 4,5; 5.0 các cỡ Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		300	Chiếc
104	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải đồng bộ với vít khóa 4.5 hoặc 5.0, 6.5mm các cỡ (Bộ 1 nẹp + 3 vít khóa 6.5, 7 vít khóa 5.0 hoặc 4.5) chỉ tiết:			25	Bộ
104	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải các cỡ, Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤120mm đến ≥320mm. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤120mm đến ≥320mm, Chất liệu thép không gỉ.		25	Chiếc
104	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ, Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm Tương thích đồng bộ với nẹp khóa. Chất liệu thép không gỉ.		175	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
104	vít khóa 6.5 các cỡ, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít là ≥8mm, đường kính thân vít là 6.5mm, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cỏ mũ vít có ren, rỗng nông. Chất liệu thép không gỉ.		75	Chiếc
105	Nẹp khóa titan đầu trên xương chày trái, phải các cỡ (Gồm 1 nẹp + 4 vít khóa 6.5mm + 5 vít khóa titan 4.5; 5.0mm)			10	Bộ
105	Nẹp khóa titanium đầu trên xương chày trái, phải các cỡ. Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤120mm đến ≥220mm.	Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤120mm đến ≥220mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		10	Chiếc
105	vít khóa titanium 4.5; 5.0 các cỡ, Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		50	Chiếc
105	Vít khóa titan đường kính 6.5mm các cỡ, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm	Đường kính mũ vít là ≥8mm, đường kính thân vít là 6.5mm, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cỏ mũ vít có ren, rỗng nông. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		40	Chiếc
106	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương chày các cỡ dùng vít khóa titan (1 nẹp + 10 vít khóa)			4	Bộ
106	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương chày. Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤110 đến ≥245mm	Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤110 đến ≥245mm, phần đầu dưới có ≥9 lỗ, cỏ nẹp có ≥01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		4	Chiếc
106	Vít khóa titan đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tước nơi vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		40	Chiếc
107	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải đồng bộ với vít khóa 3.5mm (Bộ 1 nẹp + 10 vít khóa 3.5) chỉ tiết			15	Bộ
107	Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤110 đến ≥245mm, phần đầu dưới có ≥9 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤110 đến ≥245mm, phần đầu dưới có ≥9 lỗ, cỏ nẹp có ≥01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ.		15	Chiếc
107	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tước nơi vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.		150	Chiếc
108	Bộ nẹp khóa bán hẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với vít khóa 4.5mm, 5.0mm các cỡ (bộ 1 nẹp + 8 vít khóa 4,5 hoặc 5.0mm) chỉ tiết:			12	Bộ
108	Nẹp khóa bán hẹp các cỡ. Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥14mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ, dài từ ≤83mm đến ≥443mm. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥14mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ, dài từ ≤83mm đến ≥443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gỉ.		12	Chiếc
108	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.		96	Chiếc
109	Bộ nẹp khóa chữ L trái, phải các cỡ đồng bộ với vít khóa 4.5 hoặc 5.0mm các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 4.5 hoặc 5.0) chỉ tiết:			20	Bộ
109	Nẹp khóa chữ L trái, phải các cỡ. Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥12mm. Thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, chiều dài ≤82 đến ≥262mm, chất liệu thép không gỉ.	Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥12mm. Thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, chiều dài ≤82 đến ≥262mm, chất liệu thép không gỉ.		20	Chiếc
109	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.		160	Chiếc
110	Bộ nẹp khóa lòng máng 1/3, các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 2.4;2.7;3.5mm)chỉ tiết:			10	Bộ
110	Nẹp khóa lòng máng 1/3, các cỡ. Nẹp rộng ≥13mm, có từ ≤4 đến ≥12 lỗ, dài từ ≤45mm đến ≥143mm. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp rộng ≥13mm, có từ ≤4 đến ≥12 lỗ, dài từ ≤45mm đến ≥143mm. Chất liệu thép không gỉ.		10	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
110	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ chất liệu thép không gỉ.	Đối với vít 2.4 và 2.7: Đường kính mũ vít ≥4mm, dài từ ≤8 đến ≥40mm. Đối với vít 3.5mm: Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ ≤10mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren.		80	Chiếc
111	Nẹp khóa đầu trên xương trụ trái, phải các cỡ dùng vít khóa 3.5mm (1 bộ gồm 1 nẹp +8 vít khóa 3.5mm) chỉ tiết:			2	Bộ
111	Nẹp khóa đầu trên xương trụ các cỡ, rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥14 lỗ tương ứng với chiều dài từ ≤68mm đến ≥188mm, chất liệu thép không gỉ.	Nẹp đầu trên xương trụ rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥14 lỗ tương ứng với chiều dài từ ≤68mm đến ≥188mm, chất liệu thép không gỉ.		2	Chiếc
111	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm, chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.		16	Chiếc
112	Vít rỗng tự khoan, tự ta rô, các cỡ đường kính 3.0mm, 4.0mm, 4.5mm, 7.3mm chất liệu titan hoặc tương đương	Chất liệu titan. Các cỡ đường kính Đường kính 3.0mm, 4.0mm, 4.5mm, 7.3mm tự khoan, tự ta rô.		200	Chiếc
113	Vòng đệm tương thích với vít rỗng các loại, chất liệu titan hoặc tương đương	Vòng đệm titan, tương thích với vít rỗng đường kính 3.0mm đến 7.3 mm hoặc hơn.		200	Chiếc
114	Vít rỗng nén ép không đầu, chất liệu titan hoặc tương đương, đường kính 2.4mm, dài 10-40mm, ren dài 4-16 mm	Vít rỗng nén ép không đầu, titan, đường kính 2.4mm, dài 10-40mm, ren dài 4-16 mm, đường kính đầu vít ≥3.0 mm, đường kính lõi ≥1.7mm, tự khoan, tự ta rô.		30	Chiếc
115	Dụng cụ (máy) cắt nối tự động dùng trong mổ nội soi dài từ 6mm-16mm	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ nội soi tương thích với tất cả băng ghim khâu cắt nối soi. Chiều dài nòng tương ứng ≤6cm, ≥16cm.		12	Cái
116	Băng (dạn) ghim khâu máy cắt nối tự động nội soi các cỡ, kèm lưỡi dao. Chất liệu bằng Titan hoặc tương đương.	Băng (dạn) ghim khâu máy cắt nối tự động nội soi kèm lưỡi dao. Các cỡ băng ghim dài tối thiểu 30mm, 45mm, 60mm hoặc hơn, ≥3 hàng ghim mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là tối thiểu có 2.0mm; 2.5mm; 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm hoặc hơn. Chất liệu bằng Titan hoặc tương đương.		60	Cái
117	Troca nhựa dùng 1 lần trong phẫu thuật nội soi lồng ngực các cỡ	Troca nhựa dùng 1 lần trong phẫu thuật nội soi lồng ngực, các cỡ đường kính ≤5mm- ≥15.5mm, thân dài ≥60mm, có gân trên thân.		12	Cái
118	Dụng cụ (máy) cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật cắt trĩ đường kính ≥33mm	Dụng cụ khâu cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật cắt trĩ đường kính ≥33mm. Chiều cao ghim trước khi đập là ≥3.5mm. Bộ nong thiết kế dạng cánh, trong suốt có vạch chia định hướng mũi khâu.		5	Bộ
119	Dụng cụ (máy) cắt nối tự động dùng trong mổ mở các cỡ ≥80mm	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ mở cỡ ≥80mm, tương thích với băng ghim mổ mở có ≥3 hàng ghim mỗi bên.		4	Cái
120	Dụng cụ (máy) cắt khâu nối ống tiêu hóa tự động tròn các cỡ	Dụng cụ (máy) cắt khâu nối ống tiêu hóa tròn các cỡ đường kính tối thiểu có các cỡ 25mm; 28mm, 31mm hoặc hơn. Chiều cao ghim trước đập ≥3.5mm, chiều cao ghim sau khi đập ≤2mm. Số lượng ghim từ ≥18mm. Chất liệu bằng Titan hoặc tương đương.		3	Cái
121	Băng (dạn) ghim khâu máy cắt nối tự động dùng trong mổ mở	Băng (dạn) ghim khâu máy cắt nối tự động thẳng dùng trong mổ mở kèm lưỡi dao, cỡ ≥80mm. Có ≥3 hàng ghim mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài tối thiểu 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm hoặc 4.0mm; 4.5mm; 5.0mm hoặc hơn. Chất liệu bằng Titan hoặc tương đương.		10	Cái
122	Lưới (tấm màng nâng) điều trị thoát vị bẹn Kích thước miếng lưới tối thiểu 11cmx6cm	Lưới điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polypropylene hoặc tương đương, đơn sợi, có gân đa chiều. Trọng lượng lưới ≥35g/m2, kích thước lỗ lưới ≤1.5mm x 1.5mm. Kích thước miếng lưới tối thiểu 11x6cm hoặc hơn.		15	Miếng
123	Lưới (tấm màng nâng) điều trị thoát vị bẹn Kích thước miếng lưới tối thiểu 15cmx10cm	Lưới điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polypropylene hoặc tương đương, đơn sợi, có gân đa chiều. Trọng lượng lưới nhẹ ≥35g/m2, kích thước lỗ lưới ≤1.5mm x 1.5mm. Kích thước miếng lưới tối thiểu 15x10cm hoặc hơn.		15	Miếng
	II. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA CAN THIỆP MẠCH				
124	Bộ mở đường vào động mạch quay 5F, 6F loại ái nước	Kích thước: Cỡ 5F, 6F dài tối thiểu có ≥10cm, gồm tối thiểu các thành phần sau: - Kim catheter chọc mạch cỡ 20G. - Plastic wire nhỏ tối thiểu cỡ 0.025 inch x 45cm.		650	Bộ
125	Bộ mở đường vào động mạch đùi dùng kim luồn chọc mạch, cỡ 4F, 5F, 6F, 7F dài tối thiểu 7cm, 10cm	Kích thước: Cỡ 4F, 5F, 6F, 7F dài tối thiểu 7cm, 10cm , gồm tối thiểu các thành phần sau: - Kim luồn chọc mạch cỡ 18G x 2 inch. - Wire nhựa nhỏ tối thiểu cỡ 0.03 inch x 45cm. - Plastic wire 2.5cm		200	Bộ

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
126	Kim luồn tĩnh mạch tròn loại có kim sắc và thành catheter mỏng. Tối thiểu có các cỡ 14G, 16G 18G, 20G, 22G, 24G	Chất liệu Catheter ETFE (Ethylen Tetra Flour Ethylen) hoặc tương đương; Lưu Catheter được ≥ 72 h; Kim được đóng gói trong vỏ nhựa cứng. Tối thiểu có các cỡ 14G, 16G 18G, 20G, 22G, 24G.		1.200	Chiếc
127	Kim chọc mạch quay, đầu các cỡ tối thiểu 18G, 19G, 20G, 21G	- Vật liệu làm bằng thép không gỉ. - Kích thước tối thiểu có các cỡ: 18G, 19G, 20G, 21G		100	Chiếc
128	Catheter chụp động mạch vành 2 bên chống xoắn cỡ 5F, dài ≥ 100 cm	- Kích thước: cỡ 5F, dài ≥ 100 cm. - Cấu trúc ≥ 4 lớp: lớp tối thiểu có đan kép, chống xoắn, lòng rộng Catheter đầu mềm mại. - Vật liệu: polyamide hoặc tương đương.		650	Chiếc
129	Catheter chụp chẩn đoán tim và mạch vành loại mềm mại dễ lái, tối thiểu có các cỡ: 4F, 5F dài tối thiểu khoảng từ 80cm đến 110cm hoặc hơn	- Cấu trúc: lớp đan kép, khả năng chống xoắn. - Kích thước tối thiểu có các cỡ: 4F, 5F dài tối thiểu khoảng từ 80cm đến 110cm hoặc hơn. - Tối thiểu có vị trí đích: Judkin Left, Judkin Right, Pigtail.		200	Chiếc
130	Catheter chụp chẩn đoán não và ngoại biên loại ái nước cỡ 5Fr; 4Fr. Chiều dài: ≥ 70 cm	- Cấu tạo: ≥ 3 lớp. - Lớp ngoài polyurethane - Lớp giữa là lớp bên SUS		100	Cái
131	Dây dẫn đường cho Catheter ái nước cỡ ≥ 0.035 inch dài tối thiểu 150cm, 260cm hoặc hơn. Đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J	Kích thước: cỡ ≥ 0.035 inch dài tối thiểu 150cm, 260cm hoặc hơn. Đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J Vật liệu: dây lõi kim loại, lõi dây làm bằng Nitinol, ngoài là Polyurethane, phủ ngoài cùng bằng lớp ái nước M Coat.		700	Chiếc
132	Dây dẫn đường cho catheter loại ngâm nước, lớp cán quang bằng vàng. cỡ 0,035 inch. Đầu tip dài 3cm, dạng thẳng hoặc cong.	Lõi dây làm bằng hỗn Nitinol, bên ngoài bằng Polyurethane. Lớp vỏ bôi trơn bằng lớp áo ái nước Hydrophilic. Dưới lớp phủ bằng nhựa tổng hợp. Chiều dài tối thiểu 150cm, 260cm hoặc hơn; cỡ 0,035 inch. Đầu tip dài 3cm, dạng thẳng và cong.		200	Cái
133	Dây dẫn đường cho bóng và stent loại phủ ái nước cỡ tối thiểu 0.014inch x 180cm hoặc hơn	- Kích thước: tối thiểu 0.014inch x 180cm hoặc hơn - Chiều dài đoạn xa có lớp cuộn phía ngoài: ≤ 25 cm - Chiều dài phần đầu cán quang: ≤ 3 cm		300	Cái
134	Catheter trợ giúp can thiệp, kỹ thuật đan lưới full-wall, tối thiểu có các cỡ 5,6,7,8 Fr, lòng rộng tối thiểu 0.071 Fr, đầu cong	Kích thước tối thiểu có các cỡ 5,6,7,8 Fr, lòng rộng tối thiểu 0.071 Fr, đầu cong. Kỹ thuật đan lưới lòng ống Full Wall. Lớp áo ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon hoặc tương đương, mặt trong làm bằng chất liệu HDPE hoặc tương đương.		300	Chiếc
135	Catheter trợ giúp can thiệp loại đầu mềm tại nước có các cỡ 5F ,6F dài có các cỡ tối thiểu 85 cm, 100cm, 120cm hoặc hơn. Lòng rộng khoảng 0,071 inch	- Đặc điểm: Đầu mềm. - Tối thiểu có các hình dạng như Ikari , Amplatz , Judkin , ... - Kích thước tối thiểu có các cỡ 5F ,6F , dài có các cỡ tối thiểu 85 cm, 100cm, 120cm hoặc hơn. Lòng rộng khoảng 0,071 inch		250	Chiếc
136	Dây dẫn đường cho bóng và stent loại đầu mềm quặt ngược. Đường kính khoảng 0.014 inch hoặc hơn và dài ≥ 180 cm	- Cấu tạo: Cấu tạo nhiều đoạn khác nhau phủ lớp ái nước M Coat, phủ Silicone, phủ PTFE hoặc tương đương. - Kích thước: Đường kính khoảng 0.014 inch hoặc hơn và dài ≥ 180 cm. - Vật liệu: Lõi làm bằng Nickel-Titanium hoặc tương tự, lớp cuộn bên ngoài là Platinum, Stainless Steel hoặc tương tự.		250	Chiếc
137	Dây dẫn đường cho bóng và stent loại mềm. Đầu tip dạng đầu thẳng và đầu chữ J, tối thiểu cỡ 0.014 inch hoặc hơn	- Đầu tip dạng đầu thẳng và đầu chữ J. Chiều dài tối thiểu 165cm, 180cm, 190cm hoặc hơn. - Đường kính đầu tip: Tối thiểu cỡ 0.014 inch hoặc hơn. - Độ cán quang đầu tip dài ≥ 3 cm.		200	Cái
138	Dây dẫn đường cho bóng và stent trong can thiệp tổn thương tắc mãn tính động mạch vành. Chiều dài tối thiểu 180 cm, 190cm, 330 cm hoặc hơn	- Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: hydrophilic, polymer. - Độ cán quang đầu tip dài tối thiểu 3,15, 16, 17, 20 cm hoặc hơn. - Chiều dài tối thiểu 180 cm, 190cm, 330 cm hoặc hơn.		30	Cái
139	Micro catheter trợ giúp dây dẫn đường cho bóng và stent. Kích thước tối thiểu có cỡ 1.8F	- Kích thước tối thiểu có cỡ 1.8F. - Đặc điểm: Đoạn đầu có cấu tạo nhiều đoạn, nhiều lớp, mặt trong và mặt ngoài là PTFE hoặc tương đương.		10	Chiếc
140	Bơm tiêm 1ml, 3ml, 10ml	Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu. Bơm tiêm làm từ Polycarbonate hoặc tương đương. Dung tích tối thiểu có các loại 1ml, 3ml, 10 ml. Có 3 vòng xoay.		1.000	Chiếc
141	Bơm tiêm thuốc cầm quang đầu xoay dung tích tối thiểu có các loại 6ml, 8ml, 10 ml, 12ml	Bơm tiêm đầu xoay, dung tích tối thiểu có các loại: 6ml, 8ml, 10 ml, 12ml		500	Chiếc
142	Bộ phân phối Hera 2 hoặc 3 cổng	- Có 2 cổng hoặc 3 cổng, van khóa 3 ngã trong suốt. - Áp suất cỡ 500psi, 600psi hoặc hơn.		700	Chiếc
143	Bơm áp lực cao có bộ nối Y dung tích 20ml	Bộ bơm bóng áp lực cao tối thiểu gồm bơm áp lực cao và bộ nối Y, dụng cụ xoay dây dẫn, kim luồn dây dẫn. Áp lực chịu ≥ 30 atm, thể tích ≥ 20 ml. Vật liệu Polycarbonate hoặc tương đương.		500	Chiếc
144	Bộ bơm bóng kiểu tay cầm chữ T hoặc hình tròn dung tích 20ml	- Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm tối thiểu: Bơm (van cầm máu), Stopcock (3 way); Insertion tool, Insertion line (dây nối ngắn), Torque (que lái dây dẫn) - Dung tích: 20ml hoặc hơn.		300	Bộ

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
145	Ống thông chân đoán Pigtail. Tối thiểu có đủ các kích cỡ 4F, 5F, 6F dài tối thiểu 80cm-125cm hoặc hơn	Chất liệu nylon hoặc tương đương, mặt dụng cụ nhẵn, trơn. - Có đường viền bên (thép không gỉ hoặc tốt hơn) - Làm bằng chất liệu có cân quang.		10	Chiếc
146	Ống thông chân đoán ngoại biên Cỡ 4F, 5F	- Chất liệu Nylon hoặc tương đương. - Cỡ 4F, 5F. - Tối thiểu có các loại tương đương Multipurpose A1, Cobra 1, Cobra 2, Simmon 1, Vertebral.		50	Chiếc
147	Ống thông dẫn đường mạch máu ngoại biên đầu thẳng và đổi bên tối thiểu có cỡ 4F, 5F, 6F	- Kích thước tối thiểu có các cỡ 4F, 5F, 6F dài tối thiểu 45-100 cm hoặc hơn. - Chất liệu: Quấn dạng sợi bằng thép không gỉ, phủ polymer hoặc tương đương. - Hình dáng: Cong hoặc thẳng. - Tương thích wire 0.035 inch		80	Chiếc
148	Stent động mạch chi các cỡ, làm từ hợp kim Nitinol hoặc tương đương	Khung stent làm từ hợp kim Nitinol hoặc tương đương. Chiều dài của stent: tối thiểu có các kích thước 40, 60, 80, 100, 120, 150, 180, 200 (mm) hoặc hơn. Đường kính stent: tối thiểu có các cỡ 6.00, 7.00, 8.00, 9.00, 10.00, 12.00 (mm) hoặc hơn.		20	Cái
149	Bộ dụng cụ hút huyết khối động mạch vành ống hút lớn khoảng 0.044inch ở đầu gần.	- Lòng hút khoảng 0.044inch ở đầu gần. - Công nghệ đan lưới toàn ống Full - Wall. Lớp phủ ái nước hydrophilic hoặc tương đương dài khoảng 38cm ở đoạn đầu.		120	Chiếc
150	Dây nối áp lực cao Chiều dài tối thiểu: 30, 50, 100, 120, 150 cm hoặc hơn.	- Vật liệu làm bằng PVC, PU, thành ống trong suốt. - Chịu áp lực cao ≥ 1200 psi. - Chiều dài tối thiểu: 30, 50, 100, 120, 150 cm hoặc hơn.		500	Chiếc
151	Dây dẫn can thiệp mạch máu Chiều dài dây dẫn: tối thiểu 180cm; 200cm hoặc hơn	- Lõi Nitinol siêu hoặc tương đương - Lớp ngoài Polyurethane hoặc tương đương - Lớp phủ ái nước hydrophilic - Chiều dài dây dẫn: tối thiểu 180cm; 200cm hoặc hơn		30	Cái
152	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường đầu Tip nhỏ đầu dẫn bóng ≤ 0.016 inch có lớp ái nước	- Đầu dẫn bóng ≤ 0.016 inch có lớp ái nước Hydrophilic Coating. - Bóng áp lực thường có đoạn xa khoảng 2.4Fr hoặc 2.5Fr, đoạn gần khoảng 1.9Fr - Bóng được làm bằng Polyamide hoặc tương đương - Độ dài catheter dây bóng khoảng: tối thiểu >145 cm		150	Chiếc
153	Bóng nong động mạch vành áp lực cao các cỡ, 3 lớp và khẩu kính nhỏ Đầu dẫn bóng ≤ 0.43 mm	- Đầu dẫn bóng ≤ 0.43 mm có lớp ái nước Hydrophilic Coating - Bóng áp lực cao : Thân bóng đoạn xa khoảng 2.5 hoặc 2.6Fr. Đoạn gần khoảng 1.9Fr - Có cấu trúc kiểu 3 chiều. - Bóng có cấu trúc ≥ 3 lớp, lớp giữa là polyamide và hai lớp trong, ngoài là elastomer hoặc tương đương. Bóng được phủ lớp ái nước trên thân		100	Chiếc
154	Bóng nong mạch vành 3 nếp gấp ái nước Khẩu kính đầu vào: ≥ 0.017 inch	- Đường kính bóng: tối thiểu 2.0; 2.25; 2.5; 3.0; 3.25; 3.5; 4.0mm hoặc hơn. - Chiều dài bóng: tối thiểu 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50mm hoặc hơn. - Chất liệu bóng: Hợp chất Proprietary polyamide hoặc tương đương. - Chất liệu bóng nong Nylon 2 vạch đánh dấu.		80	Chiếc
155	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường các cỡ, Áp lực thường ≤ 6 atm	- Đầu tip đường kính ≥ 0.017 inch. - Áp lực thường ≤ 6 atm, áp lực vỡ bóng ≥ 14 atm. - Đường kính ≥ 1.9 F (đầu gần, đầu xa).		100	Chiếc
156	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao, Áp suất trung bình ≥ 12 atm	- Bóng nong mạch vành áp lực cao chất liệu Nylon 4 vạch đánh dấu. - Đường kính đầu Tip ≥ 0.017 inch. - Đường kính ≥ 1.9 F (đầu gần, đầu xa). - Áp suất trung bình ≥ 12 atm, áp suất vỡ bóng ≥ 22 atm		120	Chiếc
157	Bóng nong động mạch vành dùng cho tổn thương tắc hoàn toàn mãn tính ≥ 2 nếp gấp	- Thời gian xếp bóng khoảng: ≤ 12 giây. - Chất liệu bóng: Polyamide resin hoặc tương đương. - Đường kính ≥ 1.8 F (đầu gần, đầu xa). - Có >1 điểm đánh dấu		80	Chiếc
158	Bóng nong mạch máu ngoại biên có 5 nếp gấp	- Tương thích wire 0.035inch và ống dẫn 5F, 6F - Vật liệu bóng làm bằng SCP (Semi Crystalline Polymer) hoặc tương đương. - Đầu Tip: mềm, xoắn, thuận dẫn đều		40	Chiếc
159	Bóng nong mạch ngoại vi cỡ 4F, 5F	Cỡ tối thiểu 4.0, 4.5, 5.0, 6.0, 7mm, bóng có độ dài ≥ 200 mm, cỡ 4F, 5F Bóng đạt được áp lực cao ≥ 12 atm.		30	Chiếc
160	Bóng nong mạch ngoại vi đường kính 0,018 inch	Bóng nong vật liệu hợp chất nhựa Polyamide hoặc tương đương, có gắn 2 dấu cân quang. Biên dạng đầu tip nhỏ $\leq 0,022$ inch, số nếp gấp bóng: ≥ 3 nếp với đường kính ≥ 2.0 . Đường kính dây dẫn đường $\geq 0,018$ inch, sheath dẫn đường ≥ 4 F. Chiều dài ống thông: ≥ 85 cm đường kính bóng tối thiểu từ 2.0; 2.5; 3.0; 4.0; 5.0 (mm) hoặc hơn, chiều		20	Cái
161	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc cỡ ≥ 0.018 inch	Bóng phủ thuốc cỡ ≥ 0.018 inch. - Bóng có đường kính tối thiểu cỡ 4, 5, 6mm tương ứng, chiều dài tối thiểu 40, 60, 80, 120mm hoặc hơn. - Chiều dài hệ thống >40 cm, 80cm và 130cm, bóng sử dụng cỡ 5F, 6F. Áp suất tối đa >14 atm.		15	Chiếc
162	Bóng nong mạch vành áp lực thường Bóng phủ Hydrophilic hoặc tương đương	- Bóng phủ Hydrophilic hoặc tương đương. - Được đặt ở phần xa. - Bóng chất liệu Nylon hoặc tương đương. Bóng có hai điểm đánh dấu (bằng Platinum/Iridium). - Thép gần được làm bằng ống thép không gỉ hoặc tốt hơn		100	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	DVT
163	Bóng nong động mạch vành bán áp lực cao loại catheter áp suất ≥ 6 bar	- Bóng bán áp lực cao, áp suất ≥ 6 bar. - Chất liệu bóng Semi-compliant Polyamide hoặc tương đương, ≥ 3 nếp gấp. - Tương thích với guiding catheter 5F và 6F. - Thân bóng cỡ ≥ 1.9 F đoạn gần		120	Chiếc
164	Bóng nong mạch vành áp lực cao áp lực gây vỡ bóng ≥ 22 atm	- Bóng nong mạch vành loại áp lực cao, chất liệu Nylon hoặc tương đương. - Áp lực trung bình ≥ 12 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 22 atm. - Độ dài vai bóng ≤ 2.5 mm. - Đường kính đầu tip ≤ 0.43 mm.		100	Chiếc
165	Bóng nong mạch ngoại vi áp lực cao cỡ 6F, 7F	Bóng áp lực cao có độ dài khoảng từ ≤ 20 mm đến ≥ 100 mm, có nhiều cỡ đường kính từ 4mm đến 12mm, đi trên dây dẫn 0.035 inch. Chiều dài hệ thống tối thiểu có 40cm, 80cm và 135cm hoặc hơn, bóng sử dụng 6F, 7F.		30	Chiếc
166	Bóng tắc mạch chẹn cổ túi phình mạch não thẳng	Bóng liên ống dẫn và kèm dây dẫn cỡ 0.010 inch, đường kính bóng tối thiểu có 3mm, 4mm, 5mm hoặc hơn, chiều dài bóng tối thiểu có 10, 15, 20 và 30mm hoặc hơn, chiều dài đầu tip ≥ 4 mm, đường kính ngoài đầu gần/ đầu xa 2.8F/2.2F. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh. Dùng để chẹn cổ túi phình động mạch não ở vị trí mạch thẳng.		10	Chiếc
167	Bóng tắc mạch chẹn cổ túi phình động mạch não ở vị trí ngã ba.	Bóng liên ống dẫn và kèm dây dẫn cỡ 0.010 inch, đường kính bóng tối thiểu có 3,4 và 7mm hoặc hơn, chiều dài bóng tối thiểu có 7mm, 15mm, 20mm hoặc hơn, chiều dài đầu tip khoảng ≥ 2 mm, đường kính ngoài đầu gần/ đầu xa 2.8F/2.2F, 2.8F/2.5F, 2.8F/3F. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh. Dùng để chẹn cổ túi phình động mạch não ở vị trí ngã ba.		10	Chiếc
168	Khung giá đỡ động mạch phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, có độ dày ≤ 80 Micron, khẩu kính nhỏ đường kính tối thiểu có 2.25; 2.5 ; 2.75; 3.0 ; 3.5; 4.0 hoặc	- Lám bằng Cobalt -Chromium L605 hoặc tương đương. Cấu trúc thành mỏng ≤ 80 Micron. Khẩu kính nhỏ. - Thân catheter đường kính ≥ 2.6 F và tối thiểu ≤ 2.0 F. Đoạn xa phủ chất ái nước hydrophilic coating, đoạn gần phủ silicone hoặc tương đương. - Stent có thiết kế dạng mắt mở cỡ trong khoảng từ 3.2 đến 3.6mm.		100	Chiếc
169	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương độ dày khung stent trong khoảng từ 64 đến 68µm. Chiều dài stent tối thiểu có 18, 23, 28, 33, 38.	- Phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, trong khoảng ≤ 3.8 đến 4.0 - Lám kim bằng Cobalt Chromium L605 (CoCr) hoặc tương đương. Khung stent được phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương. - Đường kính ≤ 2.00 đến ≥ 4.50 (mm), chiều dài stent có các kích thước ≤ 13 đến ≥ 45 (mm), độ dày khung stent trong khoảng từ 64 đến 68µm, chiều rộng khung stent ≥ 70 µm.		80	Chiếc
170	Khung giá đỡ động mạch chậu tự bung độ dày khoảng: ≥ 225 µm. Được phủ lớp siêu mỏng Silicon Carbide hoặc tương đương	- Chiều dài stent tối thiểu có 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44(mm) hoặc hơn, đường kính stent tối thiểu có các cỡ 2.0, 2.5. - Được phủ lớp siêu mỏng Silicon Carbide hoặc tương đương. - Catheter OTW, chiều dài catheter tối thiểu có 70cm và 120cm hoặc hơn. - Có ≥ 4 điểm đánh dấu bằng vàng ở hai đầu stent.		15	Chiếc
171	Khung giá đỡ động mạch chi tự bung bằng súng, Độ dày stent ≤ 140 µm Tương thích dây dẫn 0.018 inch	- Tương thích wire 0.035 inch sheath nhỏ nhất tương thích 6F. - Stent tự bung bằng súng chỉ cần bung bằng 1 tay. - Vật liệu làm bằng Nitinol nhớ hình hoặc tương đương. - Độ co gấp lên tới ≥ 10 triệu lần. - Độ dày thanh stent ≤ 140 µm		15	Chiếc
172	Khung giá đỡ động mạch chi tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, đường kính 5-8mm, chiều dài 20-30-40-60-80-100-120-150-200mm, độ dài ống thông có gắn stent 80 và 120 cm, sử dụng dây dẫn 0.03inch.		15	Chiếc
173	Giá đỡ động mạch chậu, đùi nông, chi Độ dày thanh stent ≤ 140 µm, Tương thích dây dẫn 0.035 inch	- Stent tự bung bằng súng chỉ cần bung bằng 1 tay. - Vật liệu làm bằng Nitinol nhớ hình hoặc tương đương. - Độ co gấp ≥ 6 triệu lần. - Độ dày thanh stent ≤ 140 µm		15	Chiếc
174	Giá đỡ nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy đường kính các cỡ	Dùng điều trị phình động mạch não kích thước lớn cổ rộng và không lõ. Đường kính tối thiểu có 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.25, 4.5, 4.75, 5.0mm, dài tối thiểu có 10, 12, 14, 16, 18, 20, 25, 30, 35cm.		3	Chiếc
175	Giá đỡ mạch não Kích thước tối thiểu có 4x20mm, 4x40mm, 6x20mm, 6x30mm	Kích thước tối thiểu có 4x20mm, 4x40mm, 6x20mm, 6x30mm, dùng cho mạch đường kính khoảng 2-4mm, 3-5.5mm hoặc hơn. Đường kính trong nhỏ nhất của vi ống thông 0.021 inch, 0.027 inch hoặc hơn, số marker đầu xa ≥ 3 , số marker đầu gần ≥ 1 . Được sử dụng để lấy huyết khối trong điều trị đột quỵ.		10	Chiếc
176	Khung giá đỡ động mạch vành loại bọc thuốc Everolimus hoặc Zotanolimus hoặc tương đương liều lượng trong khoảng từ 98mcg/cm2 đến 100 mcrg/cm2, độ dày mắt stent: ≤ 0.0035 inch. Chiều dài tối thiểu các cỡ: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 48 mm hoặc hơn, đường kính tối thiểu các cỡ: 2.25, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm hoặc hơn, được thiết kế ≥ 6 đỉnh.	- Chiều dài tối thiểu các cỡ: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 48 mm hoặc hơn; đường kính tối thiểu các cỡ: 2.25, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm hoặc hơn, được thiết kế ≥ 6 đỉnh. - Thiết kế stent: Multilink, chất liệu: L-605 Cobalt Chromium hoặc tương đương, phủ thuốc Everolimus hoặc Zotanolimus hoặc tương đương liều lượng trong khoảng từ 98mcg/cm2 đến 100 mcrg/cm2; độ dày mắt stent: ≤ 0.0035 inch. - Áp lực thông thường khoảng ≤ 17 atm, áp lực tối đa ≥ 18 atm		30	Chiếc
177	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, liều lượng từ 1.2 đến 1.5 µg/mm2, Độ dày thanh chống: ≤ 67 µm. Đường kính stent tối thiểu có: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 mm hoặc hơn. Chiều dài stent tối thiểu có: 16	- Khung stent làm từ hợp kim CoCr L605 hoặc tương đương. - Độ dày thanh chống: ≤ 67 µm. - Chiều dài stent tối thiểu có: 16, 18, 28, 33, 38, 43mm hoặc hơn. - Đường kính stent tối thiểu có: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 mm hoặc hơn - Khung stent được phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, liều lượng từ 1.2 đến 1.5 µg/mm2. Thuốc được phóng thích 100% trong vòng 100 ngày.		70	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
195	Phụ kiện cắt coils	Vỏ bằng chất dẻo, dạng hình trụ. Sử dụng cho một bệnh nhân, cắt được lên tới ≥ 25 vòng.		10	Chiếc
196	Chất tắc mạch dạng lỏng Làm bằng vật liệu tương đương co-polymer EVOH	Làm bằng vật liệu tương đương co-polymer EVOH (Ethylene vinyl alcohol).		15	Lọ
197	Vi dây dẫn đường kính khoảng ≤ 0.014 inch	Chất liệu thép không gỉ hoặc tốt hơn, đường kính khoảng ≤ 0.014 inch, độ dài ≥ 205 cm, đầu mềm quấn lò xo platinum hoặc tương đương dài ≥ 5 cm.		20	Chiếc
198	Vi ống thông gắn bóng ở đầu đầu tip dài từ 3-5mm	Ống thông can thiệp gắn bóng ở đầu, đầu tip dài từ 3-5mm, chiều dài bóng tối thiểu có loại 7mm và 10mm, đường kính trong tối thiểu có các cỡ 0.051cm, 0.067cm, 0.075cm, 0.085cm hoặc hơn. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.		15	Chiếc
199	Vi ống thông Đường kính trong khoảng 0.012 đến 0.015 inch	Đường kính trong khoảng 0.012 đến 0.015 inch, đường kính ngoài trong khoảng từ 2.7 - 1.5Fr, chiều dài sử dụng khoảng ≥ 165 cm. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.		15	Chiếc
200	Vi ống thông thẳng	Chất liệu nitinol hoặc tương đương, đường kính ngoài khoảng 2.1Fr-1.7Fr, 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.016 đến 0.018inch, tổng chiều dài ≥ 150 cm, hình dạng đầu tip thẳng. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.		15	Chiếc
201	Vi ống thông gấp góc	Chất liệu nitinol hoặc tương đương, đường kính ngoài khoảng 2.1Fr-1.7Fr, 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong khoảng 0.016 đến 0.018inch, tổng chiều dài ≥ 150 cm, hình dạng đầu tip cong tối thiểu 45 độ và 90 độ. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.		15	Chiếc
202	Vi ống thông đường kính trong khoảng từ 0.012 đến 0.014inch	Ống thông can thiệp, đường kính ngoài gần-xa khoảng 2.4Fr-2.7Fr và 2.8Fr-2.8Fr đường kính trong tối thiểu từ 0.012 đến 0.014inch, chiều dài tối thiểu ≥ 145 . Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.		15	Chiếc
203	Vi ống thông đường kính trong khoảng từ 0.025 đến 0.028inch	Ống thông can thiệp, đường kính ngoài gần-xa khoảng từ 3.2Fr-2.8Fr, đường kính trong khoảng từ 0.025 đến 0.028inch, chiều dài làm việc tối thiểu có 105, 135, 150 và 160cm hoặc hơn. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.		15	Chiếc
204	Vi ống thông can thiệp ngoại biên đầu thẳng, cong	- Đường kính tối thiểu có: 2.7F, 2.2F, và 1.8 F hoặc hơn - Hình dạng tối thiểu: Đầu Thẳng, cong - Độ phủ Hydrophilic ≥ 60 cm - Khả năng tương thích dây dẫn tối thiểu: 0.025 inch, 0.018 inch và 0.016 inch hoặc hơn		30	Chiếc
205	Vi ống thông can thiệp đường kính tối thiểu 2.0F	- Đường kính tối thiểu 2.0F. - Có 1 điểm ở đầu tip. - Được sử dụng công nghệ bện lớp Tungsten hoặc tương đương, không gây tổn thương thành mạch. - Lớp trong lòng phủ lớp PTFE làm bằng chất liệu polyamid hoặc tương đương, lớp ngoài ải nước phủ Hydrophilic hoặc tương đương		20	Chiếc
206	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch, đầu cong cỡ thiên nga, thẳng, cong 45°	Có ≥ 3 loại đầu tip: thẳng, cong 45°, đầu cong cỡ thiên nga. Chiều dài lớp ải nước ≥ 80 cm. Có 1 marker ở đầu tip. Chiều dài tối thiểu ≥ 110 cm. Đầu gần khoảng 2.8, 2.9 F hoặc hơn, đầu xa khoảng: 2.1, 2.4, 2.8, 2.9 F hoặc hơn. Chịu được áp lực ≥ 800 PSI.		30	Chiếc
207	Dụng cụ lấy huyết khối đường kính trong ≥ 0.021 inch.	Kích thước tối thiểu có 4x20mm, 4x40mm, 6x20mm, 6x30mm, dùng cho mạch tối thiểu cỡ 2-4mm, 3-5.5mm. Đường kính trong nhỏ nhất của vi ống thông ≥ 0.021 inch, chiều dài dây đẩy ≥ 180 cm.		10	Chiếc
208	Ống thông dẫn đường đường kính tối thiểu có 0.035inch và 0.038inch	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch máu não tương thích dây dẫn có đường kính tối thiểu có 0.035inch và 0.038inch. Đường kính trong ≥ 0.058 inch, đường kính ngoài ≥ 0.07 inch, chiều dài làm việc tối thiểu có 105cm, 115cm, 125cm, 130cm hoặc hơn.		10	Chiếc
209	Vi ống thông đường kính ngoài từ 0.02 inch đến 0.04 inch , đường kính trong ≥ 0.017 inch	Ống thông can thiệp, đường kính ngoài từ 0.02 inch đến 0.04 inch , đường kính trong tối thiểu ≥ 0.017 inch, chiều dài làm việc ≥ 150 cm, chiều dài coil tối thiểu 15cm, 30cm hoặc hơn. Tối thiểu có các dạng đầu tip thẳng, chữ J, cong 45 độ, 90 độ. Tương thích dây dẫn tối đa 0.014inch, 0.018inch. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.		10	Chiếc
210	Vi ống thông hỗ trợ hút huyết khối đường kính trong ≥ 0.068 inch, đường kính ngoài ≥ 0.083 inch	Chất liệu Nitinol hoặc tương đương, thiết kế dạng coil dẹt, đường kính trong ≥ 0.068 inch, đường kính ngoài ≥ 0.083 inch. Chiều dài khoảng ≥ 132 cm.		10	Chiếc
211	Dù bảo vệ chống tắc mạch ngoại vi Kích thước lưới tối thiểu có 3,4,5,6,7mm	Kích thước lưới tối thiểu có 3,4,5,6,7mm, độ dài dây đẩy tối thiểu ≥ 190 cm.		8	Chiếc
212	Giá đỡ (Stent) mạch cảnh tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình hoặc tương đương	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình hoặc tương đương, đường kính tối thiểu có 6,7,8,9,10mm, chiều dài tối thiểu ≥ 20 mm.		7	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
213	Giá đỡ (stent) mạch ngoại vi tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình hoặc tương đương	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, đường kính khoảng từ 5-8mm, chiều dài tối thiểu $\geq 20-30-40-60-80-100-120-150-200\text{mm}$.		15	Chiếc
214	Giá đỡ (stent) mạch ngoại vi, đường mật	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, đường kính tối thiểu 9,10,12,14mm, chiều dài tối thiểu $\geq 20\text{mm}$.		12	Chiếc
215	Dụng cụ lấy dị vật đường kính thông lộng 2,4,7mm	Đường kính thông lộng tối thiếucác cỡ 2,4,7mm, chiều dài tối thiểu $\geq 175\text{cm}$, chiều dài ống thông $\geq 150\text{cm}$.		8	Chiếc
216	Dụng cụ lấy dị vật đường kính thông lộng 15, 20, 25, 30mm	Đường kính thông lộng tối thiểu các cỡ 15,20,25,30mm, chiều dài tối thiểu $\geq 65\text{cm}$, kích thước ống thông khoảng 4Fr, 6Fr, chiều dài ống thông tối thiểu $\geq 48\text{cm}$.		8	Chiếc
217	Vi ống thông hỗ trợ can thiệp ngoại vi dài $\geq 65\text{cm}$	Vi ống thông tương thích với dây dẫn 0.014inch, 0.018inch, 0.035inch, chiều dài ống thông sử dụng tối thiểu $\geq 65\text{cm}$.		10	Chiếc
218	Vi dây dẫn can thiệp mạch ngoại vi có các loại đầu thẳng, gấp góc 15 độ và 45 độ.	Chất liệu nitinol hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 0.014inch, 0.018inch, 0.035inch hoặc hơn, độ dài từ 80 đến 400cm, chiều dài đầu tip khoảng từ 2 đến 20cm, tối thiểu có các loại đầu thẳng, gấp góc 15 độ và 45 độ		20	Chiếc
219	Catheter chụp chẩn đoán não loại lòng rộng kích thước tối thiểu cỡ 4F, 5F	Kích thước tối thiểu có: 4F, 5F dài từ 80cm đến 120 cm ($\pm 0.5\text{cm}$), nong rộng $\geq 1.03\text{mm}$. - Cấu trúc 3 lớp: Lớp giữa đan kép, lớp trong, lớp ngoài. - Đầu catheter mềm mại, không tổn thương thành mạch máu.		40	Chiếc
220	Vi ống thông can thiệp mạch cỡ 2.7Fr, có dây dẫn tối thiểu cỡ 0.021 inch đi kèm.	- Loại ống thông đồng trục Coaxial - Thân Catheter đoạn xa có 3 lớp: Lớp trong, lớp gia cố, lớp ngoài ai nước Hydrophe. - Catheter tối thiểu cỡ 2.7F có dây dẫn tối thiểu cỡ 0.021 inch đi kèm.		30	Chiếc
221	Hạt nút mạch tải thuốc Kích cỡ tối thiểu có : 100 $\pm$ 25 μm , 200 $\pm$ 50 μm , 400 $\pm$ 50 μm hoặc hơn	- Kích cỡ tối thiểu có : 100 $\pm$ 25 μm , 200 $\pm$ 50 μm , 400 $\pm$ 50 μm hoặc hơn		10	Hộp
222	Hạt nút mạch Kích cỡ tối thiểu có: 200 $\pm$ 75, 400 $\pm$ 75, 600 $\pm$ 75, 800 $\pm$ 75, 1100 $\pm$ 75 μm hoặc hơn	- Kích cỡ tối thiểu có: 200 $\pm$ 75, 400 $\pm$ 75, 600 $\pm$ 75, 800 $\pm$ 75, 1100 $\pm$ 75 μm hoặc hơn.		10	Hộp
223	Bộ mở đường và trợ giúp can thiệp ngoại biên gồm: 01 delator và 01 ống thông cỡ 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr	- Bộ bao gồm: 01 delator và 01 ống thông thuận đều. - Kích cỡ tối thiểu có: 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr, dài $\geq 45\text{cm}$ hoặc hơn.		15	Bộ
224	Dây dẫn chẩn đoán và can thiệp ngoại biên Đường kính tối thiểu có 0.014inch, 0.018inch, 0035inch	Dây có lõi Nitinol, chiều dài đoạn gần $\geq 155\text{cm}$. Đoạn xa mềm, có phủ lớp ái nước hydrophilic hoặc tương đương. Đầu dây cong 45 độ. Đường kính tối thiểu có 0.014inch, 0.018inch, 0035inch.		35	Chiếc
225	Vi ống thông can thiệp mạch ngoại biên Đường kính trong khoảng 0.019inch đến 0.022inch, Đường kính ngoài tối thiểu cỡ 1.9F, 2.2F, 2.8F	- Các chiều dài tối thiểu $\geq 110\text{cm}$ với 3 hình dạng. - Đường kính trong khoảng 0.019inch/0.022inch tương thích với dây dẫn có đường kính tối đa 0.018inch. - Tương thích với hạt vi cầu $\leq 300\mu\text{m}$. - Đường kính ngoài tối thiểu cỡ 1.9F, 2.2F, 2.8F.		12	Chiếc
226	Vi ống thông dùng can thiệp ngoại biên, mạch máu tạng đường kính tối thiểu 1.9F; 2.2F; 2.7F	- Tiết diện ETO hoặc khác. Dung cụ 1. Surgeon 1mL, 1 Surgeon 1mL, 1 dây chỉ V connector và 1 dụng cụ định. - Đường kính tối thiểu 1.9F; 2.2F; 2.7F. Chiều dài sử dụng $\geq 70\text{cm}$.		15	Cái
227	Vi dây dẫn can thiệp mạch bụng, có lõi đầu xa det Đường kính ≥ 0.016 inch	- Hình dạng: Đầu thẳng, cong. - Khả năng tương thích dây dẫn guidewire: 0.016, 0.018, 0.025inch. - Lớp phủ phủ PTFE. Độ phủ Hydrophilic $> 60\%$.		12	Chiếc
228	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu não siêu nhỏ Đường kính ≥ 0.014 inch	- Đường kính ≥ 0.016 inch, chiều dài cân quang $\geq 3\text{cm}$. - Chiều dài phần đầu xa dạng thuận dài $\geq 40\text{cm}$. - Các chiều dài $\geq 135\text{cm}$.		25	Chiếc
229	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu não siêu nhỏ đường kính 0.010 inch	- Đường kính ≥ 0.014 inch. - Lớp phủ Hydrophilic hoặc tương đương dài $\geq 170\text{cm}$. - Chiều dài tối thiểu $> 200\text{cm}$.		25	Chiếc
230	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu não siêu nhỏ đường kính 0.008 inch	- Đường kính khoảng 0.010 inch. - Lớp phủ Hydrophilic hoặc tương đương dài khoảng 170cm. - Đầu chặn bức xạ dài khoảng 3cm		15	Chiếc
231	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu ngoại biên, đường kính $\geq 0,016$ inch	- Lớp phủ Hydrophilic hoặc tương đương dài $\geq 170\text{cm}$ - Lớp phủ Polymer dài ≥ 150 cm - Đường kính > 0.14 inch		15	Chiếc
232	Vi ống thông can thiệp loại đồng trục có dây dẫn đi kèm, kích cỡ 0.018inch	- Lõi thép không gỉ, lớp phủ Hydrophilic trên nền Polymer hoặc tương đương dài tối thiểu $\geq 130\text{cm}$ - Chiều dài tối thiểu có $\geq 135\text{cm}$ - Đầu chặn bức xạ dài $\geq 5\text{cm}$.		15	Chiếc
232	Vi ống thông can thiệp loại đồng trục có dây dẫn đi kèm, kích cỡ 0.018inch	Cấu trúc 3 lớp: - Lớp trong, lớp giữa, lớp ngoài phủ Kích thước: đường kính $> 2.4\text{Fr}$, chiều dài > 110 cm, có dây dẫn đi kèm		15	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
233	Vi ống thông dành cho can thiệp mạch máu tạng có khung đầu được uốn sẵn đường kính lòng ống thông ≥ 0.022 inch	- Bán kính đầu tip nhỏ $\geq 1.9Fr$ - Đường kính lòng ống thông ≥ 0.022 inch - Phủ hydrophilic hoặc tương đương - Chiều dài tối thiểu $\geq 112cm$ - Đường kính đoạn xa $\geq 1.08Fr$		15	Chiếc
234	Vi ống thông can thiệp Đường kính dây dẫn tối đa ≥ 0.016 inch	- Lớp bên không đối xứng - Lớp trong PTFE với lòng ống được vuốt thon - Lớp phủ ái nước hydrophilic M coat		15	Chiếc
235	Bộ vi ống thông dành cho can thiệp mạch máu tạng (bao gồm dây dẫn) dây dẫn loại gấp góc và cong đa hướng đường kính lòng mạch lớn ≥ 0.027 inch	- Phủ ái nước hydrophilic hoặc tương đương dài $\geq 65cm$ - Đường kính lòng mạch lớn ≥ 0.027 inch - Đường kính đoạn xa $\geq 2.6Fr$ - Đường kính đoạn gần $\geq 2.8Fr$ - Chiều dài vi ống thông $\geq 112cm$, chiều dài dây dẫn $\geq 140cm$		30	Bộ
236	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh Kích thước ống thông tối thiểu 6Fr, 7Fr, 8 Fr	- Kích thước ống thông tối thiểu 6/7/8 Fr tương ứng với đường kính trong nhỏ nhất khoảng: 0.071inch - Chiều dài khả dụng tối thiểu $\geq 80cm$. - Hình dạng đầu tip: angled, straight.		10	Chiếc
237	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh đính kèm dilator Kích thước ống thông: 4Fr, 5Fr, 6Fr	- Kích thước ống thông: 4/5/6 Fr, ID, OD bộ ống thông tối thiểu có $\geq 1.8/2.09mm$ - Chiều dài khả dụng tối thiểu có $\geq 80cm$. - Hình dạng đầu tip: angled, straight.		10	Chiếc
238	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh sử dụng công nghệ xoắn	- Lòng trong ≥ 1.1 mm lớp phủ PTFE hoặc tương đương. - Chiều dài khả dụng tối thiểu có $\geq 120cm$ Hình dạng đầu tip: straight.		10	Chiếc
239	Stent động mạch thận Thành stent dày khoảng $\geq 120\mu m$, catheter dài khoảng $\geq 140cm$.	- Vật liệu làm bằng Cobalt Chromium (L605) hoặc tương đương - Thanh stent dày khoảng $\geq 120\mu m$. - Catheter dài khoảng $\geq 140cm$. - Thành stent dày $0.014inch$		5	Chiếc
240	Vòng xoắn kim loại cỡ lớn Đường kính sợi coil kích cỡ ≥ 0.020 inch	Vòng xoắn bằng platinum hoặc tương đương. Lõi bằng Nitinol hoặc tương đương. Đường kính sợi coil kích cỡ ≥ 0.020 inch. Đường kính khoảng từ 2mm đến 32mm, độ dài khoảng từ 2cm đến 60cm.		10	Chiếc
241	Ống thông dẫn đường can thiệp các loại cỡ 6F	Kích cỡ 6F. Đường kính trong tối thiểu có loại 0.070 inch và 0.088 inch. Chiều dài tối thiểu có $\geq 80cm$; loại đầu thẳng hoặc đầu MP. Đường kính ngoài đầu gần/đầu xa tối thiểu có 6F/6F, 8F/8F.		8	Chiếc
242	Ống hút huyết khối mạch não Đường kính ngoài đầu gần tối thiểu có cỡ 6F	Đường kính ngoài đầu gần tối thiểu có cỡ 6F, đường kính trong đầu xa ≤ 0.72 inch; chiều dài ≥ 132 cm.		8	Chiếc
243	Ống hút huyết khối ngoại biên loại lớn các cỡ. Đường kính ngoài đầu tối thiểu có cỡ 8F	Đường kính ngoài đầu tối thiểu có cỡ 8F, đường kính ngoài đầu xa tối thiểu có cỡ 8F, đường kính tối thiểu có cỡ hoặc hơn 6,7F, chiều dài tối thiểu $\geq 85cm$.		5	Chiếc
244	Vi ống thông có điểm đánh dấu đường kính trong ≤ 0.025 inch	Vi ống thông đường kính trong ≤ 0.025 inch. Đường kính ngoài đầu xa $\geq 2.6F$, đầu gần $\geq 2.9F$. Chiều dài tối thiểu có $\geq 150cm$.		8	Chiếc
245	Vi ống thông hút huyết khối mạch não Đường kính trong đầu xa tối thiểu cỡ 0.035 inch	Đường kính trong đầu xa tối thiểu cỡ 0.035 inch. Đường kính ngoài đầu xa tối thiểu có cỡ 3,8F. Đường kính ngoài đầu gần tối thiểu cỡ 4,7F. Chiều dài làm việc khoảng $\geq 153cm$.		8	Chiếc
246	Vi dây dẫn chọc tách huyết khối các loại Đường kính tối thiểu có các loại đầu xa: 0.028 inch; 0.045 inch; 0.068 inch	Đường kính tối thiểu có các loại đầu xa: 0.028 inch; 0.045 inch; 0.068 inch hoặc hơn; chiều dài $\geq 150cm$.		8	Chiếc
247	Stent đỡ tĩnh mạch các cỡ, thiết kế 3 trục	Đường kính tối thiểu có các cỡ: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm hoặc hơn. Chiều dài tối thiểu $\geq 60mm$. Thích hợp trên dây dẫn 0.035 inch.		3	Chiếc
248	Stent đỡ tĩnh mạch, Có khả năng thay đổi vị trí	Thiết kế Hybrid hoặc hơn. Có khả năng thay đổi vị trí. Mỗi đầu 4 điểm đánh dấu. Đường kính stent tối thiểu có cỡ: 14mm và 16mm, chiều dài stent tối thiểu $\geq 80mm$.		3	Chiếc
249	Stent nhớ hình đường mật - mạch máu đường kính stent tối thiểu $\geq 6mm$	Kích cỡ tối thiểu 6, đường kính stent tối thiểu $\geq 6mm$. Chiều dài stent tối thiểu $\geq 30mm$.		8	Chiếc
250	Ống dẫn đường vào động mạch loại dài loại 4F và 8F hoặc hơn	Tối thiểu có các loại: Loại 4F và 8F hoặc hơn chiều dài $\geq 45cm$. Phù hợp với các loại dây dẫn 0.035 inch.		12	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
251	Lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới Chiều dài ống thông dẫn ≥70cm	Vật liệu Nitinol Hypotubu hoặc tương đương. Dễ dàng thu lại, với ≥6 móc neo. Sử dụng dây dẫn ≤ 0.035. Chiều dài ống thông dẫn ≥70cm.		3	Chiếc
252	Dụng cụ lấy dị vật trong lòng mạch loại lớn Ba vòng tròn độc lập, chất liệu Platinum hoặc tương đương	- Ba vòng tròn độc lập; - Platinum hoặc tương đương; - Lõi dây được tạo bởi hợp kim nitinol hoặc tương đương; - Đường kính làm việc tối thiểu có cỡ 6-10mm hoặc hơn.		3	Chiếc
253	Hạt nhựa tái thuốc điều trị ung thư gan Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer hoặc tương đương. Kích thước hạt tối thiểu 40 ± 10	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer hoặc tương đương, không tan trong dung môi. Kích thước hạt tối thiểu 40 ± 10 µm; 75 ± 15 µm; 100 ± 25 µm hoặc hơn. Đóng gói: dạng lỏng, chứa trong syringe 2ml hoặc 3ml.		15	Ống
254	Hạt nhựa nút mạch Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer hoặc tương đương	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer hoặc tương đương, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Kích thước hạt khoảng: 40 µm – 1.300 µm. Đóng gói: dạng lỏng chứa trong syringe 1ml hoặc 2ml.		30	Ống
255	Vi ống can thiệp mạch máu đường kính trong ≥0.021 inch	Đường kính gần cán tối thiểu 3F, xa cán 2.4F; đường kính trong ≥0.021" phủ PTFE hoặc tương đương. Chất liệu: bện kim loại, tương thích hạt hình cầu khoảng 700 micron hoặc hạt không hình cầu khoảng 500 micron. Dây dẫn ái nước đầu tunsteng hoặc tương đương.		20	Hộp
256	Dây dẫn đường can thiệp Đường kính tối thiểu có cỡ 0.014 inch và 0.018 inch	Dây dẫn ái nước, đầu tunsteng. Đường kính tối thiểu có cỡ 0.014 inch và 0.018 inch. Độ dài tối thiểu có ≥135, 165, 190cm		20	Hộp
257	Vòng xoắn kim loại Đường kính tối thiểu tối thiểu khoảng 2/6–22 mm hoặc hơn	Vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron hoặc tương đương. Đường kính tối thiểu tối thiểu khoảng 2/6–22 mm hoặc hơn và chiều dài đến ≥60 cm. Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube		20	Hộp
258	Vòng xoắn kim loại. Dạng coil dây Đường kính tối thiểu 2-11 mm hoặc hơn	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch: dạng coil dây. Chất liệu: Hợp kim Platium hoặc tương đương. Có sợi Dacron hoặc tương đương. Đường kính tối thiểu 2-11 mm hoặc hơn. Chiều dài trong introducer: khoảng từ 2 đến 85mm. Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng...		15	Hộp
259	Stent đường mật thiết kế đồng trục	- Có thể đặt trong cơ thể người trong vòng 12 tháng. -Thiết kế dạng bện, mắt đóng, phủ Permalume hoặc tương đương. - Chất liệu nitinol hoặc tương đương, lõi bạch kim hoặc tương đương. - Stent được bện đặc biệt thiết kế để -Thiết kế đồng trục		8	Hộp
260	Keo sinh học thành phần: n-butyl 2 cyano acrylat, ống ≥0.5ml	n-butyl 2 cyano acrylat, ống ≥0.5ml		200	Ống
261	Bộ khăn chụp mạch vành C Tối thiểu gồm: - Khăn trải bàn dụng cụ: 01 chiếc - Khăn chụp mạch vành : 01 chiếc - Đường kính lỗ ≥7 cm - Bao chụp đầu đèn MS : 01 chiếc - Khăn phủ bàn dụng cụ vô trùng : 01 chiếc - Tấm phủ chắn chì : 01 chiếc - Bao kính chắn chì (có thun) : 01 chiếc - Bao dụng remote : 01 chiếc - Khăn lót : 01 chiếc - Áo phẫu thuật size : 02 chiếc	Tối thiểu gồm: - Khăn trải bàn dụng cụ: 01 chiếc - Khăn chụp mạch vành : 01 chiếc - Đường kính lỗ ≥7 cm - Bao chụp đầu đèn MS : 01 chiếc - Khăn phủ bàn dụng cụ vô trùng : 01 chiếc - Tấm phủ chắn chì : 01 chiếc - Bao kính chắn chì (có thun) : 01 chiếc - Bao dụng remote : 01 chiếc - Khăn lót : 01 chiếc - Áo phẫu thuật size : 02 chiếc		800	Bộ
262	Băng thun có keo cố định khớp Kích thước 6cm x 4.5m	- Kích thước ≥ 6cm x 4.5m - Băng cotton, co giãn. - Độ co giãn: ≥ 40%.		500	Cuộn
263	Băng thun có keo cố định khớp 10cm x 4.5m	- Kích thước ≥10cm x 4.5m - Băng cotton, co giãn. - Độ co giãn: ≥ 40%.		500	Cuộn
264	Máy tạo nhịp tim 1 buồng có đáp ứng - Khả năng lưu EGM tối thiểu 24 giây/4 cơn - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm ≥85 chu kỳ/	- Khả năng lưu EGM tối thiểu 24 giây/4 cơn - Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x hoặc hơn		1	Cái
265	Máy tạo nhịp tim 2 buồng Thể tích máy > 13cc, tuổi thọ pin trung bình ≥10 năm	Kích thước khoảng: 45.4 x 53.2 7.5 mm hoặc hơn. Thể tích máy > 13cc, trọng lượng chỉ ≤31.3gram. Quản lý tạo nhịp nhĩ thất : ACM và VCM. Đồ tìm tự động khoảng nhĩ thất (Search AV+), tuổi thọ pin trung bình ≥10.2 năm		10	Cái
III. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA NGOẠI THẬN KINH					

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	DVT
266	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng gồm: bộ bơm xi măng, kim chọc khoan thân sống, kim chọc đưa xi măng vào đốt sống, bóng nong thân đốt sống, kim chọc dò, xi măng sinh học	- Chất liệu hợp kim và nhựa y tế, có 2 loại mũi kim cương và mũi vát, đường kính ngoài $\geq 3.4\text{mm}$, đường kính trong 2.8mm . - Xanh bơm phòng bóng có đồng hồ đo áp lực bóng, xanh có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình LCD, áp lực bơm $\geq 400\text{psi}$. - Bóng nong thân đốt sống, size $\geq 15/2$, bóng chịu lực tối đa $\geq 400\text{psi}$, có ≥ 2 điểm cân quang, dung tích bóng nong tối đa $\geq 50\text{ml}$, chiều dài của bóng $\geq 15\text{cm}$, phải dài đúng $\geq 24\text{cm}$.		15	Bộ
267	Bộ bơm xi măng không bóng gồm 06 bộ phận: 01 bộ trộn, 01 phễu, 01 pittong, 01 xanh, 01 tay cầm và 01 ống nối kéo dài	Hệ thống bơm gồm tối thiểu 06 bộ phận: 01 bộ trộn, 01 phễu, 01 pittong, 01 xanh, 01 tay cầm và 01 ống nối kéo dài. Bộ bơm có thiết bị đo và kiểm soát xi măng với áp lực bơm cao $\geq 120\text{ bars}$ và tự động điều chỉnh áp lực bơm. Xi măng sinh học, kèm dung dịch pha: Bao gồm dung dịch monomer đơn phân và polymer dạng bột với $\geq 30\%$ Barisunfat. Kim chọc dò cứng sống. Mũi vát 2 bên. Bao gồm: Kim mũi vát và nòng (trocar).		50	Bộ
268	Bộ nẹp vít cột sống lưng ngực 6 vít bao gồm: 04 vít đơn trục, 02 vít đa trục, 06 vít ốc khóa, 01 thanh dọc			70	Bộ
268	Vít đơn trục cột sống lưng ngực đường kính tối thiểu có 4.5 mm đến 7.5mm	- Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Chiều cao mũ vít $\geq 12\text{mm}$ - Chiều dài phần mũ vít trước trên thanh dọc $\geq 9.0\text{mm}$		280	Chiếc
268	Vít đa trục cột sống lưng ngực Vít có đường kính tối thiểu 4.0 đến 8.5mm hoặc hơn	- Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Vít có đường kính tối thiểu 4.0 đến 8.5mm hoặc hơn, chiều dài từ 20 - 70mm hoặc hơn - Chiều cao mũ vít $\geq 15\text{mm}$ - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương		140	Chiếc
268	Vít ốc khóa trong cho vít đơn trục, đa trục cột sống lưng ngực Đường kính: $\geq 8\text{mm}$	- Tổng chiều dài của vít khóa trong bao gồm phần bẻ vít: $\geq 13\text{mm}$ - Đường kính: $\geq 8\text{mm}$ - Khoảng cách giữa 2 bước xoắn $\geq 0.8\text{mm}$		420	Chiếc
268	Thanh dọc (Nẹp dọc) gồm nẹp cứng hoặc mềm, đường kính 5,5mm	Nẹp dọc gồm 2 loại: Nẹp dọc cứng đường kính 5,5mm: - Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Dài $\geq 500\text{mm}$		70	Chiếc
269	Bộ nẹp vít cột sống cổ lõi trước 1 tầng (bao gồm 01 nẹp, 04 vít, 01 miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, 1 xương ghép nhân tạo)			8	Bộ
269	Nẹp cổ trước 1 tầng Vật liệu: Titanium hoặc tương đương Dài từ 19mm đến 30mm	Nẹp cổ trước kèm khóa mũ vít: Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dài từ 19mm đến 30mm hoặc hơn. Trên nẹp có khóa vít, xoay 90 độ, có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Chiều dày nẹp (trước - sau): Từ 2.4mm đến 2.6mm hoặc hơn. Chiều rộng khoảng 17.5mm đến 18mm hoặc hơn.		8	Chiếc
269	Vít cột sống cổ trước Titanium hoặc tương đương Chiều dài vít: từ 11mm đến 17mm hoặc hơn	Vít cột sống đơn hướng/đa hướng: Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Chiều dài vít: từ 11mm đến 17mm hoặc hơn. Đường kính vít đa hướng: Đường kính trong khoảng 2.3mm đến 2.5mm hoặc hơn, đường kính ngoài khoảng 3.8mm đến 4.2mm hoặc hơn, góc nghiêng ≥ 22 độ. Đường kính vít đơn hướng: Đường kính trong khoảng 2.8mm đến 3.0mm, đường kính ngoài khoảng 4.4mm đến 4.6mm hoặc hơn, góc nghiêng ≥ 12 độ. Có thể nhận biết kích thước		32	Chiếc
269	Miếng ghép cột sống cổ Vật liệu: PEEK OPTIMA hoặc tương đương	Vật liệu: PEEK OPTIMA hoặc tương đương. Hai bề mặt trên dưới có răng. Có ≥ 3 điểm đánh dấu cân quang. Chiều rộng: 11 và 14mm hoặc hơn. Chiều cao từ 4mm đến 9mm hoặc hơn. Chiều sâu tối thiểu 10mm đến 12mm hoặc hơn.		8	Chiếc
269	Xương nhân tạo Kích thước hạt: 1.6mm đến 9.0mm hoặc hơn	Tối thiểu: 15% Hydroxyapatite và 85% beta-Tricalcium Phosphat. Kích thước hạt: 1.6mm đến 9.0mm hoặc hơn. Độ xốp của hạt: $\geq 80\%$. Dung tích $\geq 10\text{cc}$.		8	Lọ
270	Bộ nẹp vít cột sống cổ lõi trước 2 tầng (bao gồm 01 nẹp, 06 vít, 01 miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, 1 xương ghép nhân tạo)			10	Bộ
270	Nẹp cổ trước 2 tầng Vật liệu: Titanium hoặc tương tự. Dài từ 32.5mm đến 47.5mm hoặc hơn	Vật liệu: Titanium hoặc tương tự. Dài từ 32.5mm đến 47.5mm hoặc hơn. Trên nẹp có khóa vít, xoay 90 độ, có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Chiều dày nẹp (trước - sau): Từ $\geq 2.4\text{mm}$.		10	Chiếc
270	Vít cột sống cổ trước Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Chiều dài vít: từ 11mm đến 17mm	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Chiều dài vít: từ 11mm đến 17mm. Đường kính vít đa hướng: Đường kính trong khoảng 2.3mm đến 2.5mm hoặc hơn, đường kính ngoài khoảng 3.8mm đến 4.2mm hoặc hơn, góc nghiêng ≥ 22 độ. Đường kính vít đơn hướng: Đường kính trong khoảng 2.8mm đến 3.0mm hoặc hơn, đường kính ngoài khoảng 4.4mm đến 4.6mm hoặc hơn, góc nghiêng ≥ 12 độ. Có thể nhận biết kích thước		60	Chiếc
270	Miếng ghép cột sống cổ Vật liệu: PEEK OPTIMA hoặc tương đương	Vật liệu: PEEK OPTIMA hoặc tương đương. Hai bề mặt trên dưới có răng. Có ≥ 3 điểm đánh dấu cân quang. Chiều rộng: 11 và 14mm. Chiều cao từ 4mm đến 9mm (bước tăng là 1mm). Chiều sâu khoảng từ 10mm đến 12mm.		10	Chiếc
270	Xương nhân tạo Kích thước hạt: 1.6mm đến 9.0mm hoặc hơn	Tối thiểu 15% Hydroxyapatite và 85% beta-Tricalcium Phosphat. Cấu trúc vật lý: Kích thước hạt: 1.6mm đến 9.0mm. Độ xốp của hạt: $\geq 80\%$. Dung tích $\geq 10\text{cc}$.		1	Lọ
271	Bộ nẹp vít cột sống cổ sau 6 vít			5	Bộ

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
271	Vít cột sống cổ sau Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự tarô. Đường kính cỡ 3.5 mm. 4.0mm, 4.5mm. Chiều dài vít từ 10 mm đến 52 mm hoặc hơn	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự tarô. Đường kính cỡ 3.5 mm. 4.0mm, 4.5mm. Chiều dài vít từ 10 mm đến 52 mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 45^\circ$. Có thể phân biệt kích thước vít và chiều dài bằng màu sắc.		30	Chiếc
271	Vít ốc khóa trong cột sống cổ sau Vật liệu Titanium hoặc tương đương	Vật liệu Titanium hoặc tương đương.		30	Chiếc
271	Nẹp dọc cơ sau vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dài khoảng từ 238mm đến 245mm hoặc hơn. Đường kính: $\geq 3.2\text{mm}$.	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dài khoảng từ 238mm đến 245mm hoặc hơn, hình tròn. Đường kính: $\geq 3.2\text{mm}$.		5	Chiếc
272	Vít đơn trục các cỡ đường kính từ 4.0mm đến 7.5mm, chiều dài từ 25mm đến 55mm hoặc hơn. Chất liệu : Hợp kim Titanium hoặc tương đương	- Thiết kế được rèn dẹt trên thân vít. - Chất liệu : Hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Đường kính từ 4.0mm đến 7.5mm hoặc hơn, chiều dài từ 25mm đến 55mm hoặc hơn.		50	Chiếc
273	Vít đa trục đường kính từ 4.0mm đến 8.5mm, chiều dài từ 25mm đến 60mm hoặc hơn. Chất liệu : Hợp kim Titanium hoặc tương đương.	- Thiết kế được rèn dẹt trên thân vít. - Góc xoay $\geq 60^\circ$ - Chất liệu : Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính từ 4.0mm đến 8.5mm, chiều dài từ 25mm đến 60mm hoặc hơn.		85	Chiếc
274	Vít khóa trong Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương.	- Thiết kế dạng hình sao. - Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương.		135	Chiếc
275	Nẹp nổi dọc Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính: 5.5mm	- Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Đường kính: 5.5mm và chiều dài từ 25mm đến 500mm hoặc hơn. - Có đường đánh dấu chạy dọc theo nẹp.		25	Chiếc
276	Đĩa đệm cột sống lưng , loại cong, có 2 khoang nhồi xương	- Đầu miếng ghép được thiết kế kính viền dạn. - Có ≥ 2 khoang nhồi. - Vật liệu : PEEK - OPTIMA hoặc tương đương. Chiều rộng $\geq 90\text{mm}$		5	Chiếc
277	Xương ghép nhân tạo Dung tích 5cc	Dung tích 5cc		5	Hộp
278	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 4 vít và miếng ghép đĩa đệm gồm Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 02 chiếc, Vít cột sống đa trục trượt zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 02 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 02 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20^\circ$. - Vít cột sống đa trục trượt zen sâu, tự taro: 02 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 25mm đến 30mm hoặc hơn; đường kính mũ vít trong khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20^\circ$, ốc khóa trong zen sâu, đường kính trong khoảng từ 10mm đến 12mm hoặc hơn. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối thiểu 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm		25	Bộ
279	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 6 vít và miếng ghép đĩa đệm gồm Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 04 chiếc Vít cột sống đa trục trượt zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 02 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn.	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 04 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20^\circ$. - Vít cột sống đa trục trượt zen sâu, tự taro: 02 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 25mm đến 30mm hoặc hơn; đường kính mũ vít trong khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20^\circ$, ốc khóa trong zen sâu, đường kính trong khoảng từ 10mm đến 12mm hoặc hơn. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối thiểu 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm		25	Bộ
280	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 6 vít đa trục gồm Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 06 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 06 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20^\circ$. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối thiểu 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm hoặc hơn.		15	Bộ

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
281	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 4 vít đa trục gồm Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 04 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 04 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20^\circ$. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối thiểu 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm hoặc hơn.		6	Bộ
282	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 6 vít đơn trục gồm: Vít cột sống đơn trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 06 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 06 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20^\circ$. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối thiểu 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm hoặc hơn.		60	Bộ
283	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 8 vít gồm Vít cột sống đơn trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 06 chiếc Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 02 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 06 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20^\circ$. - Vít cột sống đa trục trượt zen sâu, tự taro: 02 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 25mm đến 30mm hoặc hơn; đường kính mũ vít trong khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20^\circ$, ốc khóa trong zen sâu, đường kính trong khoảng từ 10mm đến 12mm hoặc hơn. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương.		10	Bộ
284	Thanh ngang để phẫu thuật cột sống (Nẹp nối ngang) Vật liệu: Titanium hoặc tương đương, Chiều dài thanh ngang ≥ 35 mm	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Thanh ngang có thể điều chỉnh được độ dài, điều chỉnh góc xoay. Chiều dài thanh ngang ≥ 35 mm		10	Chiếc
285	Miếng vá tái tạo màng cứng tự dính Kích thước $\geq 2.5 \times 7.5$ cm. Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương	Miếng vá tái tạo màng cứng Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương, có khả năng tự tiêu ≤ 12 tháng. Có thể sử dụng 2 cách: Tự dính hoặc khâu/miếng. Kích thước $\geq 2.5 \times 7.5$ cm.		10	Miếng
286	Miếng vá tái tạo màng cứng tự dính Kích thước $\geq 6 \times 8$ cm. Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương	Miếng vá tái tạo màng cứng Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương, có khả năng tự tiêu ≤ 12 tháng. Có thể sử dụng 2 cách: Tự dính hoặc khâu/miếng. Kích thước $\geq 6 \times 8$ cm.		10	Miếng
287	Nẹp ghim cố định hộp sọ không dùng vít	Gồm 1 trục và 2 đĩa nẹp, đĩa nẹp dưới có 1 thanh lạt chống xoay. - Tương thích với MRI. - Đường kính ≥ 11 mm; 17mm. <i>Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương loại tiêu chuẩn</i>		25	Chiếc
288	Lưới và sọ não kích thước 50x50mm Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥ 0.6 mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Kích thước tối thiểu 50x50mm, vật liệu Titan hoặc tương đương. Độ dày ≥ 0.6 mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		25	Chiếc
289	Lưới và sọ não kích thước 60x80mm Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥ 0.6 mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Kích thước tối thiểu 60x80mm, vật liệu Titan hoặc tương đương. Độ dày ≥ 0.6 mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		30	Chiếc
290	Lưới và sọ não kích thước 100x100mm Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥ 0.6 mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Kích thước tối thiểu 100x100mm, vật liệu Titan hoặc tương đương. Độ dày ≥ 0.6 mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		10	Chiếc
291	Lưới và sọ não kích thước 120x120mm Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥ 0.6 mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Kích thước tối thiểu 120x120mm, vật liệu Titan hoặc tương đương. Độ dày ≥ 0.6 mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		5	Chiếc
292	Lưới và sọ não kích thước 200x150mm Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥ 0.6 mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Kích thước tối thiểu 200x150mm, vật liệu Titan hoặc tương đương. Độ dày ≥ 0.6 mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		5	Chiếc
293	Nẹp tròn đóng nắp sọ 5 lỗ Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥ 0.6 mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Loại 5 lỗ, chất liệu Titanium hoặc tương đương. Độ dày ≥ 0.6 mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		200	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
294	Nẹp nhún xương dạng nẹp sọ 6 lỗ Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm.	Loại 6 lỗ, chất liệu Titanium hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		10	Chiếc
295	Nẹp sọ não thẳng 4 lỗ Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm, dài ≥25mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm.	Loại 4 lỗ, chất liệu Titanium hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm, dài ≥25mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		10	Chiếc
296	Nẹp sọ não thẳng 6 lỗ Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm, dài ≥28mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm.	Loại 6 lỗ, chất liệu Titanium hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm, dài ≥28mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		15	Chiếc
297	Nẹp sọ não bán cầu 4 lỗ Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm, dài ≥25mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm.	Loại 4 lỗ, chất liệu Titanium hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm, dài ≥25mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		30	Chiếc
298	Vít xương sọ tự khoan đường kính vít 1.6mm, 2.0mm chất liệu Titanium hoặc tương đương	Chất liệu Titanium hoặc tương đương. Đường kính vít 1.6mm, 2.0mm, dài từ 4mm, 5mm, 6mm hoặc hơn. Đầu vít tự khoan. Sử dụng đồng bộ với nẹp sọ não 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ và lưới và sọ các cỡ. Có trụ cụ tương thích.		2.000	Chiếc
299	Bộ dẫn lưu não thất ổ bụng Chất liệu silicone hoặc tương đương. Gồm thân van, catheter não thất, catheter ổ bụng	Chất liệu silicone hoặc tương đương. Tối thiểu gồm thân van, catheter não thất, catheter ổ bụng. Catheter não thất có chiều dài ≥22cm, đường kính trong ≥1.4mm và đường kính ngoài ≥2.7mm Kích thước van: Chiều dài ≥31mm, chiều cao ≥6mm. Catheter ổ bụng dài 102cm		5	Bộ
300	Thanh luồn dưới da (dùng cho bộ dẫn lưu não thất ổ bụng) Độ dài ≥50cm, chất liệu thép không gỉ.	Độ dài ≥50cm, chất liệu thép không gỉ. Tiệt trùng 3 lớp		5	Chiếc
301	Bộ dẫn lưu não thất ra ngoài (Kèm theo catheter não thất) Tối thiểu gồm catheter não thất dài ≥35 cm, đường	Tối thiểu gồm catheter não thất dài ≥35 cm, đường kính ngoài ≥3.0mm và đường kính trong ≥1.5mm và khoang dẫn lưu não thất. Thể tích túi dẫn lưu ≥600ml. Có van chống trào ngược, kết hợp bộ lọc kháng khuẩn.		10	Bộ
302	Catheter đo áp lực nội sọ đo tại nhu mô não Công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang cỡ ≥4Fr	Công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang ≥4Fr. Tối thiểu kèm bộ dụng cụ hỗ trợ: - Chốt cố định có nắp và cánh xoay		10	Bộ
303	Mũi khoan sọ não			30	Chiếc
IV. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT					
304	Chi thép Đường kính khoảng 0,4 mm hoặc hơn, chiều dài ≥10m/cuộn. Chất liệu thép y tế.	Đường kính khoảng 0,4 mm hoặc hơn, chiều dài ≥10m/cuộn. Chất liệu thép y tế.		20	Cuộn
305	Vít xương hàm dưới cỡ 2.3mm x 5mm - 15mm, tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương.	Vít hàm kích thước khoảng từ 2.3x (5 - 15mm) tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương.		1.000	Chiếc
306	Nẹp xương hàm trên Loại 16 lỗ, dày ≥1mm. Chất liệu bằng titan hoặc tương đương	Loại 16 lỗ, dày ≥1mm. Chất liệu bằng titan hoặc tương đương. Đồng bộ với vít xương hàm trên 2.0x6mm.		200	Chiếc
307	Vít xương hàm trên cỡ khoảng từ 2.0mm x 4mm - 19mm, tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương.	Vít mặt kích thước khoảng từ 2.0 x (4 - 19mm) tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đồng bộ với vít nẹp xương hàm trên.		3.000	Chiếc
308	Mũi khoan xương hàm trên Dùng cho vít 2.0 mm, đường kính khoảng 1.5 đến 1.8mm. Chất liệu thép y tế.	Dùng cho vít 2.0 mm, đường kính khoảng 1.5 đến 1.8mm. Chất liệu thép y tế.		50	Chiếc
309	Mũi khoan xương hàm dưới Dùng cho vít 2.3 mm, đường kính khoảng 1.8 đến 2.0mm. Chất liệu thép y tế.	Dùng cho vít 2.3 mm, đường kính khoảng 1.8 đến 2.0mm. Chất liệu thép y tế.		50	Chiếc
V. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA MẮT					

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
310	Dao mổ dùng cho mổ phaco góc 15°, lưỡi dao bằng thép không gỉ	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ. Tay cầm nhựa. Tạo độ mở rộng góc 15°, mũi dao nhọn. Có nắp an toàn bảo vệ.		1.200	Chiếc
311	Dao mổ dùng cho mổ phaco Kích thước tối thiểu từ 2,2mm đến 3,2mm, lưỡi dao làm bằng thép không gỉ	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ. Tay cầm nhựa. Kích thước từ tối thiểu 2,2mm đến 3,2mm hoặc hơn. Có nắp an toàn bảo vệ.		1.200	Chiếc
312	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu cự Có ≥ 3 tiêu cự. - Chất liệu Acrylic ngâm nước $\geq 25\%$, lọc ánh sáng xanh và tia cực tím	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm ≥ 3 tiêu cự, theo nguyên lý nhiễu xạ, phù hợp với mọi kích thước đồng tử. - Chất liệu Acrylic ngâm nước $\geq 25\%$, lọc ánh sáng xanh và tia cực tím. - Thiết kế dạng phi cầu 2 mặt lồi, ≥ 4 còng hoặc còng chữ C kép. - Góc còng trong khoảng từ $\leq 2^\circ$ đến $\geq 5^\circ$, bờ cạnh vuông 360 độ.		80	Chiếc
313	Thủy tinh thể nhân tạo mềm chất liệu hydrophobic acrylic không ngâm nước, lọc ánh sáng xanh và tia cực tím	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm chất liệu hydrophobic acrylic không ngâm nước, lọc ánh sáng xanh và tia cực tím. - Thủy tinh thể có thiết kế phi cầu 2 mặt lồi. - Thiết kế ≥ 4 còng, góc còng từ ≤ 2 đến ≥ 5 độ bờ cạnh vuông 360 độ. - Tổng chiều dài kính: $\leq 11,00$ mm.		1.100	Chiếc
314	Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh, còng chữ C. Chất liệu Hydrophilic Acrylic copolymer $\geq 25\%$ nước - Thủy tinh thể lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV. Thiết kế dạng hai mặt lồi. Độ dày trung tâm thủy tinh thể khoảng : 0,98mm (+20 D). Góc còng 0 độ. Chỉ số A-constant: ≥ 118 . ACD: $\leq 5,0$ mm. Chỉ số khúc xạ: $\leq 1,5$.	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh, còng chữ C. Chất liệu Hydrophilic Acrylic copolymer $\geq 25\%$ nước. - Thủy tinh thể lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV. Thiết kế dạng hai mặt lồi. - Độ dày trung tâm thủy tinh thể khoảng : 0,98mm (+20 D). Góc còng 0 độ. Chỉ số A-constant: ≥ 118 . ACD: $\leq 5,0$ mm. Chỉ số khúc xạ: $\leq 1,5$.		100	Chiếc
315	Thủy tinh thể nhân tạo mềm chất liệu Hydrophilic Acrylic. Tỷ lệ nước chiếm $>25\%$. - Đường kính optic: ≤ 6 mm. - Chiều dài tổng thể: >12 mm. Hằng số A: $\geq 118,0$.	- Chất liệu: Hydrophilic Acrylic. Tỷ lệ nước chiếm $>25\%$. - Đường kính optic: ≤ 6 mm. - Chiều dài tổng thể: >12 mm. Hằng số A: $\geq 118,0$. - Chỉ số khúc xạ: $>1,45$. Độ sâu tiền phòng $\leq 5,33$. Dùng cho vết mổ : $\leq 2,2$ mm. Đặt cần trên còng. Đặt cần trên còng.		150	Chiếc
316	Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự, chất liệu acrylic kỵ nước - Tổng chiều dài kính trong khoảng: ≥ 10 mm và ≤ 12 mm; đường kính optic: ≥ 5 mm và $\leq 6,50$ mm	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự, chất liệu acrylic kỵ nước không có hiện tượng Glistening. - Tổng chiều dài kính trong khoảng: ≥ 10 mm và ≤ 12 mm; đường kính optic: ≥ 5 mm và $\leq 6,50$ mm - Thiết kế ≥ 4 còng, lọc tia cực tím và lọc ánh sáng xanh. - Chỉ số khúc xạ $\geq 1,50$		100	Chiếc
317	Chất nhầy phẫu thuật 2%, Độ nhớt: 4.000-5.000 mPas hoặc hơn	Hàm lượng: 2.0% Dung tích: 2ml/1xilanah Thành phần: Hydroxypropyl methyl cellulose: $\geq 20\text{mg}$		800	Ông
318	Chất nhầy phẫu thuật 2% Hydroxypropyl methyl cellulose, dung tích 2ml	Hàm lượng: $\geq 2\%$ Dung tích: 2ml/xilanah Thành phần: Hydroxypropyl methyl cellulose (HPMC) Trong lượng phân tử ≥ 80.000 daltons		100	Ông
319	Thuốc nhuộm bao Thành phần: Trypan blue 0.06% -0.08% hoặc hơn, dung tích tối thiểu 1 ml	- Thành phần: Trypan blue 0.06% -0.08% hoặc hơn. - Đóng gói trong lọ vô khuẩn, dung tích tối thiểu 1 ml		100	Lọ
VẬT TƯ CHO LỌC MÁU HẤP PHỤ					
320	Quả lọc máu hấp phụ trong suy thận thể tích hấp phụ $\geq 125\text{ml}$, vật liệu vỏ: PC hoặc tương đương	- Vật liệu vỏ: PC hoặc tương đương - Thể tích hấp phụ: $\geq 125\text{ml}$ - Thể tích khoang máu: $\geq 110\text{ml}$ - Diện tích hấp phụ: $\geq 52.000\text{m}^2$		200	Quả
321	Quả lọc máu hấp phụ trong suy thận thể tích hấp phụ $\geq 225\text{ml}$ vật liệu vỏ: PC hoặc tương đương	- Vật liệu vỏ: PC - Thể tích hấp phụ: $\geq 225\text{ml}$ - Thể tích khoang máu: $\geq 140\text{ml}$ - Diện tích hấp phụ: $\geq 70.000\text{m}^2$ - Nổi trỏ: $\leq 4\text{kPa}$		50	Quả
VẬT TƯ LỌC MÀNG BỤNG					
322	Bộ chuyển tiếp Kết nối giữa túi dịch và ống thông, vô khuẩn Vật liệu PL-124 or PL2330 (Polyethylene, PSU – polysulfone)	Kết nối giữa túi dịch và ống thông. Dụng cụ hỗ trợ thẩm phân phúc mạc. Vô khuẩn, không có chất gây sốt. Material: PL-124 or PL2330 (Polyethylene, PSU – polysulfone)		150	Chiếc
323	Nắp đóng bộ chuyển tiếp Nắp đóng được sử dụng để bảo vệ đầu khoá nối của bộ chuyển tiếp. Nắp đóng bằng nhựa chứa povidon - iod	Nắp đóng được sử dụng để bảo vệ đầu khoá nối của bộ chuyển tiếp. Nắp đóng bằng nhựa chứa povidon - iod		120.000	Chiếc
324	Kẹp xanh Kẹp dây dẫn dịch thẩm phân phúc mạc. Chất liệu Polyoxymethylene	Kẹp dây dẫn dịch thẩm phân phúc mạc. Dụng cụ hỗ trợ thẩm phân phúc mạc. Chất liệu Polyoxymethylene		150	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
325	Kẹp catheter Dùng để kẹp ống thông khí thay bộ chuyển tiếp. Vô khuẩn. Chất liệu: Polypropylene	Dùng để kẹp ống thông khí thay bộ chuyển tiếp. Vô khuẩn. Chất liệu Polypropylene		150	Chiếc
	VII. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG CHUNG				
326	Bóng bóp ampu Người lớn. Bao gồm mặt nạ bóp bóng PVC số 5, van áp lực, túi thở PVC ≥1600ml, van bóng bóp, bóng bóp oxy	Người lớn. Bao gồm mặt nạ bóp bóng PVC số 5, van áp lực, túi thở PVC ≥1600ml, van bóng bóp, bóng bóp oxy thể tích ≥2600ml.		30	Chiếc
327	Bóng bóp ampu Trẻ em. Bao gồm mặt nạ bóp bóng PVC số 3, van áp lực, túi thở PVC ≥500ml, van bóng bóp, bóng bóp oxy thể tích ≥2600ml.	Trẻ em. Bao gồm mặt nạ bóp bóng PVC số 3, van áp lực, túi thở PVC ≥500ml, van bóng bóp, bóng bóp oxy thể tích ≥2600ml.		10	Chiếc
328	Gel dùng cho siêu âm	≥5 lít/can		2.000	Lít
329	Gel dùng nội soi dạ dày tuýp ≥ 82g	≥82g/ tuýp		1.500	Tuýp
330	Giấy in đen trắng của máy siêu âm 110mm x 20m/cuộn	≥110mm x 20m/cuộn		2.000	Cuộn
331	Giấy in máy điện tim 3 cần, 63mmx 30mm x 17mm/ cuộn	3 cần, 63mmx 30mm x 17mm/ cuộn		5.000	Cuộn
332	Giấy in máy điện tim 6 cần	6 cần		1.000	Tập
333	Giấy in máy huyết áp tự động	Kích thước ≥57mm, đường kính ≥45mm		120	cuộn
334	Lam kính mài loại mài nhám 1 đầu	Loại mài nhám 1 đầu		50.000	Chiếc
335	Lamen kích thước ≥22mm x 22mm, chất liệu thủy tinh	≥22mm x 22mm, chất liệu thủy tinh		25.000	Chiếc
336	Lamen kích thước ≥24mm x 50mm, chất liệu thủy tinh	≥24mm x 50mm, chất liệu thủy tinh		20.000	Chiếc
337	Mũ phẫu thuật Chất liệu: bằng giấy; đóng gói tiệt trùng riêng từng chiếc	Đã tiệt trùng, nam, nữ Chất liệu: bằng giấy; đóng gói riêng từng chiếc		100.000	Chiếc
338	Ống nghiệm 1cm x 7,5cm bằng nhựa, có nắp	Tối thiểu 1cm x 7,5cm. Bằng nhựa, có nắp		100.000	Chiếc
339	Ống nghiệm nhựa đựng nước tiểu 16mm x 10cm	Tối thiểu: 16mm x 10cm		100.000	Chiếc
340	Ống nghiệm Glucose Chứa 2.5 mg Sodium Fluoride + 2.0 mg Kali Oxalate/ml máu	Chứa 2.5 mg Sodium Fluoride + 2.0 mg Kali Oxalate/ml máu		10.000	Cái
341	Ống Facol ≥15ml	≥15ml		200.000	Chiếc
342	Tube Ependorf ≥1,5ml	≥1,5ml		120.000	Chiếc
343	Lọ lấy mẫu bệnh phẩm Bằng nhựa, có nắp 50ml	Bằng nhựa, có nắp 50ml		20.000	Chiếc
344	Dao cắt bệnh phẩm Chất liệu: Thép không rỉ	Thép không rỉ		1.000	Chiếc
345	Dây garo để tiêm			1.000	chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
346	Màng phức hợp PET&PE không tự dính Kích thước 100mm x 400m	Trọng lượng 9kg, số lượng túi: 2400 túi. Kích thước 100mm x 400m		20	Cặp
347	Dây thông lòng mạch lấy máu đông Forgety các số	Các số		200	Chiếc
348	Đĩa nhựa petri Đường kính 9cm, bằng nhựa, tiệt trùng	Đường kính 9cm, bằng nhựa, tiệt trùng		60.000	Chiếc
349	Mô vệt nhựa Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao.	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao.		5.000	Chiếc
350	Chổi rửa dụng cụ, Cỡ 11mm, dài 35cm	Cỡ 11mm, dài 35cm		500	Chiếc
351	Chổi rửa dụng cụ, Cỡ 06mm, dài 35cm	Cỡ 06mm, dài 35cm		50	Chiếc
352	Bơm 2 van			50	Chiếc
353	Bơm thường 1 van			10	Chiếc
354	Kim quang dùng cho laser số 22	số 22		100	chiếc
355	Đầu côn có lọc 10 µl			19.200	chiếc
356	Đầu côn có lọc 100 µl			48.000	chiếc
357	Kim tiêm nha khoa các cỡ	Các cỡ		20.000	Chiếc
358	Kim khâu da 3 cạnh các cỡ	Các cỡ		10.000	Chiếc
359	Kim khâu ruột các cỡ	Các cỡ		2.000	Chiếc
360	Kim khâu gan các cỡ	Các cỡ		2.000	Chiếc
361	Mask khí dung Người lớn, trẻ em	Người lớn, trẻ em		1.000	Chiếc
362	Chỉ khâu tổng hợp đa sợi số 2 Chất liệu Polyglactin hoặc tương đương, được bao phủ bởi Polyglactin và Calcium Stearate, sợi chỉ dài tối thiểu 75cm, kim tròn đầu cắt, thân kim có rãnh, dài tối thiểu 45mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	Chất liệu Polyglactin hoặc tương đương, được bao phủ bởi Polyglactin và Calcium Stearate, sợi chỉ dài tối thiểu 75cm, kim tròn đầu cắt, thân kim có rãnh, dài tối thiểu 45mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.		3.600	Sợi
363	Chỉ khâu đơn sợi số 2/0 Chất liệu Polyamid hoặc tương đương, dài tối thiểu 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài tối thiểu 24mm, kim phủ silicone	Chất liệu Polyamid hoặc tương đương, dài tối thiểu 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài tối thiểu 24mm, kim phủ silicone		6.000	Sợi
364	Chỉ khâu đơn sợi số 9/0 Chất liệu nylon hoặc tương đương	Chất liệu nylon hoặc tương đương		720	Sợi
365	Chỉ khâu đơn sợi số 10/0 Chất liệu nylon hoặc tương đương	Chất liệu nylon hoặc tương đương		1.200	Sợi
366	Chi lạnh Số 5,6			180	Cuộn
367	Chi perlon			160	Cuộn

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
368	Băng cuộn kích cỡ 5cmx5m	5cmx5m		1.000	Cuộn
369	Ống dẫn lưu dịch ổ bụng người lớn, trẻ em	Dẫn lưu dịch ổ bụng người lớn, trẻ em		10.000	Chiếc
370	Ống thông niệu quản JJ Các cỡ, chiều dài từ 12-30 cm, đã tiệt trùng	Các cỡ, chiều dài từ 12-30 cm, đã tiệt trùng		2.000	Chiếc
371	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản Chất liệu thép không gỉ, phủ PTFE hoặc tương đương, các cỡ, đã tiệt trùng	Chất liệu thép không gỉ, phủ PTFE hoặc tương đương, các cỡ, đã tiệt trùng		10.000	Chiếc
372	Ống nội khí quản 2 nòng các cỡ	Các cỡ, trái phải		200	Chiếc
373	Que thăm bóng lấy mẫu bệnh phẩm dịch tị hầu	Bỏ sung danh mục hết thầu số		20.000	Chiếc
374	Băng bột bó 15cm x 270cm	Bỏ sung danh mục hết thầu số		100	Cuộn
375	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng	Bỏ sung danh mục hết thầu số		30.000	Miếng
376	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng	Bỏ sung danh mục hết thầu số		600.000	Miếng
377	Bơm tiêm sử dụng một lần 20 ml	Bỏ sung danh mục hết thầu số		140.000	Chiếc
378	Bơm tiêm sử dụng một lần 50 ml	Bỏ sung danh mục hết thầu số		59.000	Chiếc
379	Kim luồn tĩnh mạch Số G18, G20, G22	Bỏ sung danh mục hết thầu số		75.000	Chiếc
380	Kim luồn tĩnh mạch Số G24	Bỏ sung danh mục hết thầu số		15.000	Chiếc
381	Dây truyền dịch kim 2 cánh bướm	Bỏ sung danh mục hết thầu số		200.000	Chiếc
382	Dây nối bơm tiêm điện 140cm	Bỏ sung danh mục hết thầu số		10.000	Chiếc
383	Dây nối bơm tiêm điện 75cm	Bỏ sung danh mục hết thầu số		2.000	Chiếc
384	Khóa 3 chạc không dây nối	Bỏ sung danh mục hết thầu số		10.000	Chiếc
385	Khóa 3 chạc có dây nối	Bỏ sung danh mục hết thầu số		1.000	Chiếc
386	Dây thở oxy 2 nhánh Các cỡ XS, S, M, L	Bỏ sung danh mục hết thầu số		15.000	Chiếc
387	Túi đựng rác thải Các màu: đen, xanh, vàng, trắng. Kích thước 40cm x 60cm	Bỏ sung danh mục hết thầu số		15.000	Kg
388	Ống nối giữa sond đặt nội khí quản và đầu dây máy thở (con sâu máy thở)	Bỏ sung danh mục hết thầu số		3.500	Chiếc
389	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Bỏ sung danh mục hết thầu số		500	Chiếc
390	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Bỏ sung danh mục hết thầu số		250	Chiếc
391	Chi không tiêu đơn sợi Chất liệu Polypropylene số 5/0	Bỏ sung danh mục hết thầu số		500	Sợi

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
392	Chi không tiêu đơn sợi Chất liệu Polyamide số 4/0	Bổ sung danh mục hết thầu sở		4.000	Sợi
393	Chi tan tổng hợp đa sợi số 2/0	Bổ sung danh mục hết thầu sở		4.000	Sợi
394	Kẹp rốn	Bổ sung danh mục hết thầu sở		3.000	Chiếc
395	Nep gỗ cẳng chân Kích thước dài ≥60cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥60cm		300	Chiếc
396	Nep gỗ cẳng chân Kích thước dài ≥70cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥70cm		300	Chiếc
397	Nep gỗ cẳng tay Kích thước dài ≥30cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥30cm		300	Chiếc
398	Nep gỗ cánh tay Kích thước dài ≥60cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥60cm		300	Chiếc
399	Nep gỗ xương đùi Kích thước dài ≥140cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥140cm		300	Chiếc
400	Nep gỗ xương đùi Kích thước dài ≥90cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥90cm		300	Chiếc
401	Túi đựng tử thi			100	Chiếc
	VIII. DANH MỤC VẬT TƯ THEO MÁY				
	1. Vật tư y tế sử dụng cho máy bơm thuốc cân quang 2 nồng độ tự động, Model: Dual Shot alpha 7				
402	Ống bơm thuốc cân quang vô khuẩn Chất liệu Polycarbonate hoặc tương đương, thể tích ≥200ml, đã tiệt trùng, gồm các chi tiết: - Ống bơm - Que lấy thuốc chữ J - Đầu kim lấy thuốc.	Chất liệu Polycarbonate hoặc tương đương, thể tích ≥200ml, được khử trùng bằng khí EO, gồm các chi tiết: - Ống bơm 200ml - Que lấy thuốc chữ J - Đầu kim lấy thuốc.		800	Chiếc
403	Dây truyền dạng chữ Y Chất liệu PVC, dài tối thiểu 1500mm, chịu áp lực tối đa 300 psi.	Chất liệu PVC, dài tối thiểu 1500mm, chịu áp lực tối đa 300 psi.		800	Chiếc
404	Dây nối bơm tiêm 30cm	Kích thước 30cm		20.000	Chiếc
	2. Vật tư y tế sử dụng cho hệ thống lọc máu liên tục, Model: Prismaflex				
405	Bộ quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn Màng lọc: Dạng sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) hoặc tương đương Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate hoặc tương đương Vách đầu quả lọc: Polyurethane hoặc tương đương	- Màng lọc: Dạng sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) hoặc tương đương - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate hoặc tương đương - Vách đầu quả lọc: Polyurethane hoặc tương đương - Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC) hoặc tương đương - Cartridge: PETG hoặc tương đương - Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) hoặc tương đương - TMP tối đa* (mmHg/kPa): ≥ 450/60 - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): ≥ 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc: ≥150 ml		150	Bộ
406	Bộ quả lọc hấp phụ than hoạt Vỏ quả: Polypropylene hoặc tương đương Chất hấp phụ: Than hoạt phủ Cellulose Diện tích hấp phụ: ≥300.000 m ²	- Vỏ quả: Polypropylene hoặc tương đương - Chất hấp phụ: Than hoạt phủ Cellulose - Diện tích hấp phụ: ≥300.000 m ² - Độ dày màng khoảng: 3 - 5um hoặc hơn		15	Quả
	3. Vật tư y tế sử dụng cho máy phân tích khí máu. Model: RAPIDPoint 500				

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
407	Bơm tiêm khí máu động mạch 1ml tự động hút máu. ≥23,5IU/ml	Bơm tiêm khí máu động mạch tự động hút máu. ≥23,5IU/ml. Đầu kim có nắp đậy an toàn, có thể tháo rời. Có chế độ tự động hút máu. Đầu Filter Pro loại bỏ bọt khí		20.000	Chiếc
	4. Vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động, Model: AU 480, 680				
408	Điện cực Sodium			2	Chiếc
409	Điện cực Potassium			2	Chiếc
410	Điện cực Chloride			2	Chiếc
411	Điện cực tham chiếu			2	Chiếc
412	Ống lấy mẫu thể tích ≥3,0ml	Cốc đựng mẫu, thể tích ≥3,0ml		15.000	Chiếc
413	Ống lấy mẫu thể tích ≥2,0ml	Cốc đựng mẫu, thể tích ≥2,0ml		10.000	Chiếc
413	5. Vật tư dùng cho máy xét nghiệm đông máu, Model: ACL 7000				
414	Cốc đựng mẫu Thể tích tối thiểu 0,5ml	Thể tích tối thiểu 0,5ml hoặc hơn		3.000	Chiếc
415	Cổng phản ứng			1.000	Chiếc
	6. Vật tư sử dụng cho máy miễn dịch, Model: DXI 800				
416	Giếng phản ứng Chất liệu Polypropylene; dung tích tối đa 1 mL	Chất liệu Polypropylene; dung tích tối đa 1 mL		250.000	Chiếc
	7. Vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động, Model: ACL TOP 550				
417	Cổng phản ứng (Cuvet phản ứng) Dạng nhựa rắn.	Dạng nhựa rắn.		240.000	Chiếc
	8. Vật tư y tế sử dụng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp công nghệ Plasma Model Sterrad 100S				
418	Giấy cuộn Kích thước: ≥75mm x 70m Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương, có chỉ thị hóa học bên ngoài viên túi	Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương. Túi đựng dụng cụ có chỉ thị hóa học bên ngoài viên túi Kích thước: ≥75mm x 70m		30	Cuộn
419	Giấy cuộn Kích thước: ≥150 mm x 70m Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương, có chỉ thị hóa học bên ngoài viên túi	Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương. Túi đựng dụng cụ có chỉ thị hóa học bên ngoài viên túi Kích thước: ≥150 mm x 70m		25	Cuộn
420	Giấy cuộn Kích thước: ≥350mm x 70m Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương, có chỉ thị hóa học bên ngoài viên túi	Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương. Túi đựng dụng cụ có chỉ thị hóa học bên ngoài viên túi Kích thước: ≥350mm x 70m		15	Cuộn
421	Chỉ thị sinh học	Que thử sinh học có hình dạng tuýp, trên nắp có chứa chỉ thị hóa học		6.000	Thanh
	9. Vật tư y tế sử dụng cho máy hấp tiệt trùng Model: BU - 677 - S - MT/NS				
422	Túi ép dẹt dùng trong hấp tiệt trùng hơi nước, Kích thước 25 cm x 200 m hoặc hơn. Lớp nylon gồm: Polyester (PE) + Polypropylen (PP)	25 cm x 200 m hoặc hơn. Lớp nylon gồm: Polyester (PE) + Polypropylen (PP)		25	Cuộn

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
423	Túi ép dẹt dùng trong hấp tiệt trùng hơi nước, Kích thước 35 cm x 200 m hoặc hơn. Lớp nylon gồm: Polyester (PE) + Polypropylen (PP)	35 cm x 200 m hoặc hơn. Lớp nylon gồm: Polyester (PE) + Polypropylen (PP)		10	Cuộn
424	Chi thị hoá học kiểm soát quá trình tiệt khuẩn của dụng cụ			18.000	Thanh
425	Giấy Chi thị nhiệt Chi thị nhiệt 24mm x 55m có Acrylic và vạch mực chi thị hoá học	Chi thị nhiệt 24mm x 55m có Acrylic và vạch mực chi thị hoá học		800	Cuộn
426	Chi thị sinh học dùng cho máy hấp hơi nước	Ống chi thị sinh học có chứa vi khuẩn Geobacillus Sterothermophilus		360	Ống
10. Vật tư y tế sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch, Model Advia Centaur XPT					
427	Công phản ứng	Đầu côn để hút mẫu bệnh phẩm.		144.000	Chiếc
428	Đầu côn hút mẫu	Khay nhiều ngăn bằng nhựa		77.760	Chiếc
11. Vật tư y tế sử dụng cho máy đo tốc độ máu lắng, Model: MIX-RATE					
429	Ống đo tốc độ máu lắng (Ống máu lắng)			10.000	Chiếc
12. Vật tư y tế sử dụng cho máy đốt laser nội mạch Model: Venasure 1470					
430	Bộ dụng cụ đốt laser nội mạch gồm sợi quang đầu bọc vàng, bề mặt lõi hình cầu, kim 21G, cây nong cỡ 4F dài ≥10cm, dây dẫn ~45cm	Bộ dụng cụ đốt laser nội mạch gồm sợi quang đầu bọc vàng, bề mặt lõi hình cầu, kim 21G, cây nong cỡ 4F dài ≥10cm, dây dẫn ≥45cm.		150	Bộ
13. Vật tư sử dụng cho máy tách chiết ADN/ARN. Model: Microlab Nimbus					
431	Nắp đáy tube Nắp cho 8 strip 0.2ml	Nắp cho 8 strip 0.2ml		12.000	chiếc
432	Strip PCR 8 ống 0,2ml	8 strip 0.2ml không có nắp		12.000	chiếc
433	Đĩa 96 giếng			800	chiếc
434	Đầu côn có lọc 1000 µl có lọc, tiệt khuẩn	1000 µl, đầu côn tiệt khuẩn, có lọc, đựng trong hộp kín		19.200	chiếc
435	Đầu côn có lọc 300 µl có lọc, tiệt khuẩn	300 µl, đầu côn tiệt khuẩn, có lọc, đựng trong hộp kín		28.800	chiếc
14. Vật tư sử dụng cho máy tách chiết ARN/DRN tự động					
436	Đầu côn có lọc 200 µl có lọc, tiệt khuẩn	200 µl đầu côn tiệt khuẩn, có lọc, đựng trong hộp kín		30.720	chiếc
437	Đầu côn có lọc 1500 µl có lọc, tiệt khuẩn	1500 µl đầu côn tiệt khuẩn, có lọc, đựng trong hộp kín		28.672	chiếc
438	Ống chụp			960	chiếc
439	Khay chuẩn bị mẫu 8 giếng			9.600	chiếc
440	Khay hứng			19.200	chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
441	Ống lấy mẫu 2ml	2ml		20.000	chiếc
	15. Phim X-quang các loại, các cỡ				
	15.1. Phim X- quang sử dụng cho máy in phim, Model DRYPIX 4000				
442	Phim X Quang khô laser Kích cỡ 35cm x 43cm	Kích cỡ 35cm x 43cm		60.000	Tờ
443	Phim X Quang khô laser Kích cỡ 25cm x 30cm	Kích cỡ 25cm x 30cm		70.000	Tờ
	15.2. Phim X- quang sử dụng cho máy in phim, Model DRYPIX 2000				
444	Phim khô nhiệt Kích cỡ 20cmx25cm	20cmx25cm		5.000	Tờ
	16. Danh mục vật tư sử dụng cho kẹp clip nội soi, Model: 30440 LR				
445	Clip cầm máu dùng trong phẫu thuật nội soi các cỡ. Chất liệu Titanium hoặc tương đương.	Chất liệu Titanium hoặc tương đương.		1.000	Thanh
	17. Danh mục vật tư sử dụng cho kẹp clip nội soi, Model: 544995				
446	Clip cầm máu dùng trong phẫu thuật nội soi các cỡ. Chất liệu Polymer hoặc tương đương	Chất liệu Polymer hoặc tương đương, thấu xạ, có cấu tạo gai dọc thân, vòng cung, chân bám 360 độ, có cơ chế khóa an toàn, đầu clip có vấu tròn. Clip kẹp được mạch từ 5-13mm hoặc hơn. Phân biệt kích cỡ theo màu sắc.		10.000	Thanh
	18. Vật tư y tế sử dụng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp công nghệ Plasma Model Sterrad 100S				
447	Que chỉ thị hóa học	Thanh thử có chứa chỉ thị hoá học.		10.000	Thanh
	19. Vật tư thay thế khác				
	Vật tư thay thế sử dụng cho máy Monitor theo dõi bệnh nhân				
448	Đầu đo SPO2			150	Chiếc
449	Bao đo huyết áp			150	Chiếc
450	Dây cáp điện tim			50	Chiếc
	Vật tư thay thế cho máy thở Model Bennet 840				
451	Bộ làm ẩm, làm ẩm			50	Chiếc
452	Bẫy nước			50	Chiếc
	Tổng cộng: 452 danh mục				

Hiệu lực của báo giá tối thiểu.....ngày từ ngày ký